

Kinh Hoa Nghiêm

HOA NGHIÊM KINH Q 008.

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION

<http://www.daitangvietnam.com>

**Nguyễn Tính Trần Tiến Khanh & Nguyễn
Hiển Trần Tiến Huyền Phiên Âm.**

**Phật Tử Bùi Đức Huệ dịch tiếng Việt
3/2013.**

=====

=====

Taisho Tripitaka Vol. 9, No. 278

**大方廣佛華嚴經, CBETA Chinese Electronic
Tripitaka V1.34, Normalized Version.**

**# Taisho Tripitaka Vol. 9, No. 278 Đại
Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh,
CBETA Chinese Electronic Tripitaka
V1.34, Normalized Version.**

大方廣佛華嚴經卷第八

**Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh
quyển đệ bát.**

Kinh Hoa Nghiêm

Kinh Hoa Nghiêm Đại Phương Quảng Phật quyển thứ 8.

東晉天竺三藏佛馱跋陀羅譯

**Đông Tấn Thiên Trúc Tam Tạng Phật Đà
Bạt Đà La dịch.**

菩薩雲集妙勝殿上說偈品第十之二

**Bồ Tát vân tập Diệu Thắng điện thượng
thuyết kệ Phẩm đệ thập chi nhị.**

**Phẩm thứ 10 phần 2 Mây Bồ Tát tụ
tập nói bài kệ trên điện Diệu Thắng.**

爾時善慧菩薩承佛神力。普觀十方。以偈頌曰：

**Nhĩ thời Thiện Tuệ Bồ Tát thừa Phật Thần
lực. Phổ quan thập phương. Dĩ kệ tụng
viết :**

**Khi đó Thiện Tuệ Bồ Tát dựa vào Thần
lực của Phật. Quan sát khắp 10 phương.
Dùng bài kệ tụng nói rằng :**

妙哉佛世尊。無量諸如來。

Kinh Hoa Nghiêm

Diệu tai Phật Thế Tôn. Vô lượng chư Như Lai.

Hay thay Phật Thế Tôn. Vô lượng các Như Lai.

離害心解脫。自度能度彼。

Ly hại tâm Giải thoát. Tự độ năng độ bị.

Giải thoát tâm rời hại. Tự độ hay độ họ.

正見世間燈。如實不顛倒。

Chính kiến Thế gian đăng. Như thực bất điên đảo.

Đèn Thế gian Thấy đúng. Như thực không đảo lộn.

無量無數劫。積德故見佛。

Vô lượng vô số Kiếp. Tích Đức cố kiến Phật.

Vô lượng vô số Kiếp. Tích Đức nên thấy Phật.

諸行空無實。凡夫謂真諦。

Chư hạnh Không vô thực. Phàm phu vị Chân đế.

Các Hạnh Rỗng không thực. Người Phàm nói Chân lý.

Kinh Hoa Nghiêm

一切無自性。皆悉等虛空。

Nhất thiết vô tự tính. Giai tất đẳng hư không.

Tất cả tự tính không. Điều cùng bằng khoảng không.

無盡智所說。說者無所說。

Vô tận Trí sở thuyết. Thuyết giả vô sở thuyết.

Nói được Trí không hết. Người nói, không đâu nói.

了知有悉無。故得難思議。

Liễu tri Hữu tất Vô. Cố đắc nan tư nghị.

Biết rõ Có cùng Không. Nên được khó nghĩ bàn.

無盡說無盡。眾生空寂故。

Vô tận thuyết vô tận. Chúng sinh Không tịch cố.

Không hết nói không hết. Do chúng sinh Rỗng lặng.

知彼真實性。則見大名稱。

Tri bỉ chân thực tính. Tắc kiến đại danh xưng.

Kinh Hoa Nghiêm

Biết Tính chân thực đó. Chắc thấy gọi tên lớn.

無見說是見。無我說眾生。

Vô kiến thuyết thị kiến. Vô ngã thuyết chúng sinh.

Không thấy nói là thấy. Không ta, nói chúng sinh.

說見及眾生。是二悉非有。

Thuyết kiến cập chúng sinh. Thị nhị tất phi Hữu.

Nói thấy và chúng sinh. Hai đó cùng Có sai.

見者無所見。是見不壞相。

Kiến giả vô sở kiến. Thị kiến bất hoại tướng.

Người thấy, không nơi thấy. Thấy đó tướng không hỏng.

是名眞實法。一切佛所說。

Thị danh chân thực Pháp. Nhất thiết Phật sở thuyết.

Tên là Pháp chân thực. Được tất cả Phật nói.

Kinh Hoa Nghiêm

能知真實佛。及佛之所說。

Năng tri chân thực Phật. Cập Phật chi sở thuyết.

Hay biết Phật chân thực. Cùng với được Phật nói.

普見一切世。如佛盧舍那。

Phổ kiến nhất thiết thế. Như Phật Lô Xá Na.

Thấy khắp tất cả đời. Như Phật Lô Xá Na.

如來等正覺。善說明淨道。

Như Lai Đẳng Chính Giác. Thiện thuyết minh tịnh Đạo.

Như Lai Đẳng Chính Giác. Hay nói Đạo sáng sạch.

精進慧菩薩。演說無量法。

Tinh Tiến Tuệ Bồ Tát. Diễn thuyết vô lượng Pháp.

Tinh Tiến Tuệ Bồ Tát. Diễn thuyết vô lượng Pháp.

有無諸法相。一相平等修。

Hữu Vô chư Pháp tướng. Nhất tướng bình đẳng tu.

Kinh Hoa Nghiêm

Các tướng Pháp Có Không. Bình đẳng tu một tướng.

如是能見佛。安住真實際。

Như thị năng kiến Phật. An trụ chân thực tế.

Như thế hay thấy Phật. Yên ở cảnh chân thực.

爾時智慧菩薩承佛神力。普觀十方。以偈頌曰：

Nhĩ thời Trí Tuệ Bồ Tát thừa Phật Thần lực. Phổ quan thập phương. Dĩ kệ tụng viết :

Khi đó Trí Tuệ Bồ Tát dựa vào Thần lực của Phật. Quan sát khắp 10 phương. Dùng bài kệ tụng nói rằng :

我聞最勝教。即生淨慧光。

Ngã văn Tối Thắng giáo. Tức sinh tịnh Tuệ quang.

Ta nghe lời Thế Tôn. Liên sinh ánh Tuệ sáng.

普照十方世。悉見一切佛。

Phổ chiếu thập phương thế. Tất kiến nhất thiết Phật.

Kinh Hoa Nghiêm

Chiếu khắp đời 10 phương. Đều thấy tất cả Phật.

若計有眾生。是為最難處。

Nhược kế hữu chúng sinh. Thị vi tối nan xú.

Nếu tính có chúng sinh. Đây là nơi khó nhất.

法本無真主。但有假言說。

Pháp bản vô chân chủ. Dẫn hữu giả ngôn thuyết.

Chủ Pháp vốn không thực. Chỉ có lời nói sai.

愚惑莫能知。自身真實性。

Ngu hoặc mạc năng tri. Tự thân chân thực tính.

Ngu hoặc không thể biết. Tính tự thân chân thực.

如來非取相。是故不見佛。

Như Lai phi thủ tướng. Thị cố bất kiến Phật.

Lấy tướng sai Như Lai. Vì thế không thấy Phật.

Kinh Hoa Nghiêm

塵垢障慧眼。不見等正覺。

**Trần cấu chướng Tuệ nhãn. Bất kiến Đẳng
Chính Giác.**

**Phiền não ngăn mắt Tuệ. Không thấy
Đẳng Chính Giác.**

無量無數劫。流轉生死海。

**Vô lượng vô số Kiếp. Lưu chuyển sinh tử
hải.**

**Vô lượng vô số Kiếp. Lưu chuyển biển
sinh chết.**

流轉則生死。非轉是涅槃。

**Lưu chuyển tác sinh tử. Phi chuyển thị
Niết Bàn.**

**Lưu chuyển chắc sinh chết. Chuyển sai là
Niết Bàn.**

生死及涅槃。二皆不可得。

**Sinh tử cập Niết Bàn. Nhị giai bất khả đắc.
Sinh chết và Niết Bàn. Hai đều không thể
được.**

虛誑妄說者。生死涅槃異。

**Hư cuống vọng thuyết giả. Sinh tử Niết
Bàn dị.**

Kinh Hoa Nghiêm

Người nói sai lừa dối. Sinh chết khác Niết Bàn.

迷惑賢聖法。不識無上道。

Mê hoặc Hiền Thánh Pháp. Bất thức Vô thượng Đạo.

Mê hoặc Pháp Thánh Hiền. Không hiểu Đạo Bình Đẳng.

如是取相者。言有佛等覺。

Như thị thủ tướng giả. Ngôn hữu Phật Đẳng Giác.

Như thế người lấy tướng. Nói có Phật Đẳng Giác.

顛倒無正念。是故不見佛。

Điên đảo vô Chính niệm. Thị cố bất kiến Phật.

Đảo lộn không Nhớ đúng. Vì thế không thấy Phật.

能知此實法。寂滅真如相。

Năng tri thủ thực Pháp. Tịch diệt Chân Như tướng.

Hay biết Pháp thực này. Rỗng lặng tướng Chân Như.

Kinh Hoa Nghiêm

則見最正覺。超出語言道。

**Tắc kiến Tối Chính Giác. Siêu xuất ngữ
ngôn Đạo.**

**Chắc thấy Tối Chính Giác. Vượt qua Đạo
lời nói.**

虛妄說諸法。法實無所有。

**Hư vọng thuyết chư Pháp. Pháp thực vô sở
hữu.**

**Nói các Pháp ảo vọng. Pháp thực tất cả
không.**

一切諸世尊。諦求不可得。

**Nhất thiết chư Thế Tôn. Đế cầu bất khả
đắc.**

**Tất cả các Thế Tôn. Cầu thực không thể
được.**

明了過去世。未來及現在。

**Minh liễu Quá khứ thế. Vị lai cập Hiện tại.
Hiểu rõ đời Quá khứ. Tương lai và Hiện
tại.**

究竟永寂滅。故說爲如來。

**Cứu cánh vĩnh Tịch diệt. Cố thuyết vi Như
Lai.**

Cuối cùng vĩnh Rỗng lặng. Nên nói là Như Lai.

爾時真慧菩薩承佛神力。普觀十方。以偈頌曰：

Nhĩ thời Chân Tuệ Bồ Tát thừa Phật Thần lực. Phổ quan thập phương. Dĩ kệ tụng viết :

Khi đó Chân Tuệ Bồ Tát dựa vào Thần lực của Phật. Quan sát khắp 10 phương. Dùng bài kệ tụng nói rằng :

寧受無量苦。得聞佛音聲。

Ninh thụ vô lượng khổ. Đắc văn Phật âm thanh.

Thà nhận vô lượng khổ. Được nghe tiếng nói Phật.

不受一切樂。而不聞佛名。

Bất thụ nhất thiết lạc. Nhi bất văn Phật danh.

Không nhận tất cả vui. Mà không nghe tên Phật.

所以無量劫。受此眾苦惱。

Sở dĩ vô lượng kiếp. Thụ thử chúng khổ não.

Kinh Hoa Nghiêm

Sở dĩ vô lượng kiếp. Nhận các khổ não này.

流轉生死中。不聞佛名故。

Lưu chuyển sinh tử trung. Bất văn Phật danh cố.

Lưu chuyển trong sinh chết. Do không nghe tên Phật.

實以無實法。正覺等真偽。

Thực dĩ vô thực Pháp. Chính Giác đẳng chân ngụy.

Thực dùng Pháp không thực. Chính Giác cùng thực hư.

以無和合相。是名為菩提。

Dĩ vô hòa hợp tướng. Thị danh vi Bồ Đề.

Do tướng không hòa hợp. Tên nó là Bồ Đề.

現佛非緣合。去來亦復然。

Hiện Phật phi duyên hợp. Khứ lai diệc phục nhiên.

Phật nay hợp Duyên sai. Phật trước sau cũng lại thế.

一切法無相。是則佛真性。

Kinh Hoa Nghiêm

Nhất thiết Pháp vô tướng. Thị tắc Phật chân tính.

Tất cả Pháp không tướng. Chắc là tính Phật thực.

若能如是觀。諸法甚深義。

Nhược năng như thị quan. Chư Pháp thậm thâm nghĩa.

Nếu hay xem như thế. Các nghĩa Pháp rất sâu.

則見無量佛。法身真實相。

Tắc kiến vô lượng Phật. Pháp thân chân thực tướng.

Chắc thấy vô lượng Phật. Tướng Thân Pháp chân thực.

於實知真實。非實知非實。

Ư thực tri chân thực. Phi thực tri phi thực.

Với thực biết chân thực. Thực sai biết thực sai.

善解真實際。故號為正覺。

Thiện giải chân thực tế. Cố hiệu vi Chính Giác.

Dễ hiểu cảnh chân thực. Nên tên là Chính Giác.

覺者無所覺。是佛真妙法。

Giác giả vô sở giác. Thị Phật chân diệu Pháp.

Người giác không đâu giác. Pháp Phật đó hay thực.

諸佛如是修。非一亦非二。

Chư Phật như thị tu. Phi nhất diệc phi nhị. Các Phật tu như thế. Một sai cùng hai sai.

知一法爲眾。知眾法爲一。

Tri nhất Pháp vi chúng. Tri chúng Pháp vi nhất.

Biết một Pháp là nhiều. Biết nhiều Pháp là một.

法無所依處。云何而緣合。

Pháp vô sở y xứ. Vân hà nhi Duyên hợp. Pháp không nơi dựa vào. Vì sao mà hợp Duyên.

作者及所作。二俱無所有。

Tác giả cập sở tác. Nhị câu vô sở hữu.

Người làm và làm được. Hai đều tất cả không.

若能如是解。求之不可得。

Nhược năng như thị giải. Cầu chi bất khả đắc.

Nếu hay hiểu như thế. Cầu nó không thể được.

是處不可得。諸佛所依止。

Thị xứ bất khả đắc. Chư Phật sở y chỉ.

Nơi đó không thể được. Dùng dựa nơi các Phật.

法無有所依。覺者無所著。

Pháp vô hữu sở y. Giác giả vô sở trước.

Pháp không có nơi dựa. Người biết không nương nhờ.

爾時無上慧菩薩承佛神力。普觀十方。以偈頌曰：

Nhĩ thời Vô Thượng Tuệ Bồ Tát thừa Phật Thân lực. Phổ quan thập phương. Dĩ kệ tụng viết :

Khi đó Vô Thượng Tuệ Bồ Tát dựa vào Thân lực của Phật. Quan sát khắp 10 phương. Dùng bài kệ tụng nói rằng :

Kinh Hoa Nghiêm

無上摩訶薩。遠離眾生相。

Vô thượng Ma ha tát. Viễn ly chúng sinh tướng.

Bồ Tát lớn Bình Đẳng. Rời xa tướng chúng sinh.

上相無所有。故號爲無上。

Thượng tướng vô sở hữu. Cố hiệu vi Vô thượng.

Tướng cao tất cả không. Nên tên là Bình Đẳng.

微妙無所有。僂者亦復無。

Vi diệu vô sở hữu. Thô giả diệt phục vô.

Vi diệu tất cả không. Thô thiểu cũng lại không.

諸佛之所得。非望亦非作。

Chư Phật chi sở đắc. Phi vọng diệt phi tác.

Được nơi ở các Phật. Mong sai cùng làm sai.

是法不可數。諸佛之境界。

Thị Pháp bất khả số. Chư Phật chi cảnh giới.

Pháp đó không thể tính. Cảnh giới của các Phật.

亦離於無數。是名佛真法。

Diệt ly ư vô số. Thị danh Phật chân Pháp. Cũng rời với vô số. Tên là Pháp Phật thực.

慧日照十方。滅除眾闇冥。

Tuệ nhật chiếu thập phương. Diệt trừ chúng ám minh.

Tuệ sáng chiếu 10 phương. Diệt trừ các mờ tối.

亦非有所照。亦復非無照。

Diệt phi Hữu sở chiếu. Diệt phục phi vô chiếu.

Cũng Có sai được chiếu. Cũng lại không chiếu sai.

常樂寂靜法。永離有所依。

Thường nhạo Tịch tĩnh Pháp. Vĩnh ly hữu sở y.

Thường thích Pháp Tĩnh lặng. Vĩnh rời dựa nơi có.

解脫無依處。不染一切法。

Kinh Hoa Nghiêm

Giải thoát vô y xứ. Bất nhiễm nhất thiết Pháp.

Giải thoát nơi không dựa. Không nhiễm tất cả Pháp.

善見大智者。真實所依住。

Thiện kiến đại Trí giả. Chân thực sở y trụ. Dễ thấy người Trí lớn. Dựa dừng nơi chân thực.

若無有二法。當知一亦無。

Nhược vô hữu nhị Pháp. Đương tri nhất diệc vô.

Nếu không có hai Pháp. Nên biết một cũng không.

無一亦無二。一切皆寂滅。

Vô nhất diệc vô nhị. Nhất thiết giai Tịch diệt.

Không một cũng không hai. Tất cả đều Rỗng lặng.

三種世間空。是則諸佛見。

Tam chủng Thế gian Không. Thị tắc chư Phật kiến.

Kinh Hoa Nghiêm

Ba loại Thế gian Rỗng. Chắc là thấy các Phật.

諸佛教眾生。安住正法中。

Chư Phật giáo chúng sinh. An trụ Chính pháp trung.

Các Phật dạy chúng sinh. Yên ở trong Pháp đúng.

解達無所住。當見真實身。

Giải đạt vô sở trụ. Đương kiến chân thực thân.

Thông hiểu không nơi dừng. Đang thấy thân chân thực.

非身即是身。不轉不可見。

Phi thân tức thị thân. Bất chuyển bất khả kiến.

Thân sai tức là thân. Không chuyển không thể thấy.

無轉亦無見。是名無上身。

Vô chuyển diệt vô kiến. Thị danh Vô thượng thân.

Không chuyển cũng không thấy. Tên là thân Bình Đẳng.

Kinh Hoa Nghiêm

眞慧所演說。無量諸佛法。

Chân Tuệ sở diễn thuyết. Vô lượng chư Phật Pháp.

Được Chân Tuệ diễn thuyết . Vô lượng các Pháp Phật.

若聞此法者。常得清淨眼。

Nhược văn thử Pháp giả. Thường đắc Thanh tịnh nhãn.

Nếu người nghe Pháp này. Thường được mắt Thanh tịnh.

爾時堅固慧菩薩承佛神力。普觀十方。以偈頌曰：

Nhĩ thời Kiên Cố Tuệ Bồ Tát thừa Phật Thần lực. Phổ quan thập phương. Dĩ kệ tụng viết :

Khi đó Kiên Cố Tuệ Bồ Tát dựa vào Thần lực của Phật. Quan sát khắp 10 phương.

Dùng bài kệ tụng nói rằng :

眾生不知恩。如來發慈悲。

Chúng sinh bất tri ân. Như Lai phát Từ Tuệ.

Chúng sinh không biết ân. Như Lai phát Tuệ Từ.

Kinh Hoa Nghiêm

出現於世間。普照除眾冥。

Xuất hiện ư Thế gian. Phổ chiếu trừ chúng minh.

Xuất hiện ở Thế gian. Chiếu khắp bỏ các tối.

起大慈悲心。普觀諸群生。

Khởi Đại Từ Bi tâm. Phổ quan chư quần sinh.

Nổi tâm Đại Từ Bi. Xem khắp các chúng sinh.

具受無量苦。永縛在三有。

Cụ thụ vô lượng khổ. Vĩnh phược tại tam Hữu.

Nhận đủ vô lượng khổ. Vĩnh buộc tại ba Có.

唯除等正覺。最勝尊導師。

Duy trừ Đẳng Chính Giác. Tối thắng Tôn Đạo sư.

Chỉ trừ Đẳng Chính Giác. Thầy dẫn quý tốt nhất.

一切天人中。無可歸依者。

Kinh Hoa Nghiêm

Nhất thiết Thiên nhân trung. Vô khả Quy y giả.

Trong tất cả Trời người. Không thể về nương theo.

世界若無佛。及眾賢聖人。

Thế giới nhược vô Phật. Cập chúng Hiền Thánh nhân.

Thế giới nếu không Phật. Và các người Thánh Hiền.

彼諸群生類。無有一切樂。

Bỉ chư quần sinh loại. Vô hữu nhất thiết lạc.

Các loại chúng sinh đó. Không có tất cả vui.

如來眾賢聖。出現於世間。

Như Lai chúng Hiền Thánh. Xuất hiện ư Thế gian.

Các Thánh Hiền Như Lai. Xuất hiện ở Thế gian.

為開淨慧眼。令得永安樂。

Vị khai tịnh Tuệ nhãn. Linh đắc vĩnh an lạc.

Kinh Hoa Nghiêm

Vì mở mắt Tuệ sạch. Giúp được vĩnh yên vui.

若見如來者。爲得最大利。

**Nhược kiến Như Lai giả. Vi đắc tối đại lợi.
Nếu người thấy Như Lai. Là được lợi lớn nhất.**

聞佛名歡喜。則是世間塔。

Văn Phật danh hoan hỉ. Tắc thị Thế gian Tháp.

Nghe tên Phật vui mừng. Chắc là Tháp Thế gian.

我等獲善利。現前覲如來。

Ngã đẳng hoạch thiện lợi. Hiện tiền cận Như Lai.

Chúng ta được lợi lớn. Hiện ra gần Như Lai.

聞斯微妙法。悉當成佛道。

Văn tư vi diệu Pháp. Tất đương thành Phật Đạo.

Nghe Pháp vi diệu này. Đều đang thành Đạo Phật.

三世明解脫。甚深諸境界。

Kinh Hoa Nghiêm

Tam thế minh Giải thoát. Thâm thâm chư cảnh giới.

Giải thoát sáng Ba Đồi. Các cảnh giới rất sâu.

一切眾菩薩。清淨開慧眼。

Nhất thiết chúng Bồ Tát. Thanh tịnh khai Tuệ nhãn.

Tất cả các Bồ Tát. Mắt Tuệ Thanh tịnh mở.

我等重歡喜。見佛盧舍那。

Ngã đẳng trùng hoan hỉ. Kiến Phật Lô Xá Na.

Chúng con lại vui mừng. Thấy Phật Lô Xá Na.

無量無邊智。演說不可盡。

Vô lượng vô biên Trí. Diễn thuyết bất khả tận.

Trí vô lượng vô biên. Diễn thuyết không thể hết.

無上慧堅固。及諸佛子等。

Vô thượng Tuệ kiên cố. Cập chư Phật Tử đẳng.

Kinh Hoa Nghiêm

Tuệ Bình Đẳng kiên cố. Cùng với các Phật Tử.

無數億劫中。說佛德無盡。

Vô số ức Kiếp trung. Thuyết Phật Đức vô tận.

Trong nhiều trăm triệu Kiếp. Nói Đức Phật không hết.

大方廣佛華嚴經菩薩十住品第十一

**Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh
Bồ Tát thập Trụ Phẩm đệ thập nhất.**

**Kinh Hoa Nghiêm Đại Phương Quảng
Phật Phẩm thứ 11 Mười Trụ của Bồ Tát.**

爾時法慧菩薩承佛神力。

**Nhĩ thời Pháp Tuệ Bồ Tát thừa Phật Thần
lực.**

**Khi đó Pháp Tuệ Bồ Tát dựa vào Thần lực
của Phật.**

入菩薩無量方便三昧正受。入三昧已。

Kinh Hoa Nghiêm

Nhập Bồ Tát vô lượng Phương tiện Tam muội Chính thụ. Nhập Tam muội dĩ.

Nhận đúng nhập vào Tam muội vô lượng Phương tiện của Bồ Tát. Vào Tam muội xong.

十方千佛世界塵數佛土之外。各見千佛世界塵數諸佛。

Thập phương thiên Phật Thế giới trần số Phật thổ chi ngoại. Các kiến thiên Phật Thế giới trần số chư Phật.

Bên ngoài đất Phật bằng số bụi trần của một nghìn Thế giới Phật 10 phương. Đều nhìn thấy các Phật bằng số bụi trần của nghìn Thế giới Phật.

是諸如來悉號法慧。時彼諸佛告法慧菩薩言：

Thị chư Như Lai tất hiệu Pháp Tuệ. Thời bỉ chư Phật cáo Pháp Tuệ Bồ Tát ngôn：

Các Như Lai đó đều tên hiệu là Pháp Tuệ.

Thời các Phật đó bảo với Pháp Tuệ Bồ Tát nói rằng：

善哉！善哉！善男子！乃能入是菩薩無量方便三昧正受

。

Kinh Hoa Nghiêm

**Thiện tai ! Thiện tai ! Thiện nam tử ! Nãi
năng nhập thị Bồ Tát vô lượng Phương
tiện Tam muội Chính thụ.**

**Thiện thay ! Thiện thay ! Người nam thiện
! Lại hay Nhận đúng nhập vào Tam muội
vô lượng Phương tiện của Bồ Tát đó.**

善男子!十方各千佛刹塵數諸佛加汝神力。

**Thiện nam tử ! Thập phương các thiên
Phật sát trần số chư Phật, gia Nhữ Thần
lực.**

**Người nam thiện ! Các Phật bằng số bụi
trần của nghìn Nước Phật 10 phương, tăng
thêm Thần lực của Ngài.**

故能入是三昧正受。又盧舍那佛本願力故。

Cố năng nhập thị Tam muội Chính thụ.

Hựu Lô Xá Na Phật bản nguyện lực cố.

**Cho nên có thể Nhận đúng nhập vào Tam
muội đó. Lại do lực nguyện vốn có của Lô
Xá Na Phật.**

威神力故。及汝善根力故。又欲令汝廣說法故。

Uy Thần lực cố. Cập Nhữ thiện Căn lực cố.

Hựu dục linh Nhữ quảng thuyết Pháp cố.

Do lực uy Thần. Cùng với do lực Căn thiện của Ngài. Lại vì muốn giúp Ngài rộng nói Pháp.

長養佛慧故。開解法界故。分別眾生界故。除滅障故。

Trưởng dưỡng Phật Tuệ cố. Khai giải Pháp giới cố. Phân biệt chúng sinh giới cố. Trừ diệt chướng cố.

Vì muôi lớn Trí tuệ Phật. Vì mở rộng hiểu Cõi Pháp. Vì phân biệt Cõi chúng sinh. Vì trừ diệt chướng ngại.

入無礙境界故。無等等方便入一切智陀羅尼故。

Nhập vô ngại cảnh giới cố. Vô đẳng đẳng Phương tiện nhập Nhất thiết Trí Đà La Ni cố.

Vì nhập vào cảnh giới không trở ngại. Vì các Phương tiện không sánh bằng nhập vào Đà La Ni Tất cả Trí tuệ.

覺一切法故。善知諸根故。說法持故。

Giác nhất thiết Pháp cố. Thiện tri chư Căn cố. Thuyết Pháp trì cố.

Vì hiểu tất cả Pháp. Vì dễ biết các Căn. Vì nói giữ Pháp.

所謂菩薩十住。善男子!當承佛神力。說微妙法。

**Sở vì Bồ Tát Thập Trụ. Thiên nam tử
đương thừa Phật Thần lực. Thuyết vì diệu
Pháp.**

**Gọi là 10 Dừng của Bồ Tát. Người nam
thiện đang dựa vào Thần lực của Phật. Nói
Pháp vì diệu.**

爾時一切如來即與法慧菩薩無礙智無住智無斷智無
癡智。

**Nhĩ thời nhất thiết Như Lai tức dữ Pháp
Tuệ Bồ Tát vô ngại Trí, vô trụ Trí, vô đoạn
Trí, vô si Trí.**

**Khi đó tất cả Như Lai liền ban cho Pháp
Tuệ Bồ Tát Trí tuệ không trở ngại, Trí tuệ
không dừng, Trí tuệ không dứt đoạn, Trí
tuệ không ngu si.**

無壞智無惡智無量智無勝智無懈怠智無退智。何以
故？

**Vô hoại Trí, Vô ác Trí, Vô lượng Trí, Vô
thắng Trí, Vô giải đãi Trí, Vô thoái Trí. Hà
dĩ cố ?**

**Trí tuệ không phá hỏng, Trí tuệ không ác,
Trí tuệ không có lượng, Trí tuệ không hơn
được, Trí tuệ không lười nhác, Trí tuệ
không lui. Có là sao ?**

彼三昧力法如是故。

爾時諸佛各伸右手。摩法慧菩薩頂。

**Bỉ Tam muội lực Pháp như thị cố. Nhĩ thời
chư Phật các thân hữu thủ. Ma Pháp Tuệ
Bồ Tát đỉnh.**

**Vì lực của Tam muội đó Pháp như thế. Khi
đó các Phật đều duỗi tay phải. Xoa đỉnh
đầu Pháp Tuệ Bồ Tát.**

摩其頂已。即從定起。告眾菩薩言：諸佛子！

**Ma kỳ đỉnh dĩ. Tức tòng Định khởi. Cáo
chúng Bồ Tát ngôn : Chư Phật Tử !**

**Xoa đỉnh đầu đó xong. Tức thời từ Định
thức dậy. Bảo với các Bồ Tát nói rằng :
Các Phật Tử !**

菩薩種性甚深廣大與法界虛空等。

Kinh Hoa Nghiêm

**BỒ Tát chủng tính thậm thâm quảng đại
dữ Pháp giới hư không đẳng.**

**Tính loại của BỒ Tát rất sâu rộng lớn cùng
bằng với khoảng không Cõi Pháp.**

一切菩薩從三世諸佛種性中生。

**Nhất thiết BỒ Tát tòng Tam thế chư Phật
chủng tính trung sinh.**

**Tất cả BỒ Tát sinh từ trong tính loại các
Phật Ba đời.**

諸佛子！菩薩摩訶薩十住行。去來現在諸佛所說。

**Chư Phật Tử ! BỒ Tát Ma ha tát thập Trụ
hạnh. Khứ lai Hiện tại chư Phật sở thuyết.**

**Các Phật Tử ! Hạnh 10 Dừng của BỒ Tát
BỒ Tát lớn. Được các Phật Hiện tại Quá
khứ Tương lai nói.**

何等爲十？一名初發心。二名治地。三名修行。

Hà đẳng vi thập ? Nhất danh Sơ phát tâm.

Nhị danh Trị địa. Tam danh Tu hành.

Thế nào là Mười ? Một tên là Mới phát tâm.

Hai tên là Bạc chữa trị. Ba tên là Tu hành.

四名生貴。五名方便具足。六名正心。

Kinh Hoa Nghiêm

**Tứ danh Sinh quý. Ngũ danh Phương tiện
cụ túc. Lục danh Chính tâm.**

**Bốn tên là Sinh quý trọng. Năm tên là Đầy
đủ Phương tiện. Sáu tên là Tâm ngay
thẳng.**

七名不退。八名童真。九名法王子。十名灌頂。

**Thất danh Bất thoái. Bát danh Đồng chân.
Cửu danh Pháp vương tử. Thập danh Quán
đỉnh.**

**Bảy tên là Không lui. Tám tên là Cậu bé
chân thực. Chín tên là Con của Vua Pháp.
Mười tên là Tươi đỉnh đầu.**

諸佛子!是名菩薩十住。去來現在諸佛所說。

**Chư Phật Tử! Thập danh BỒ Tát thập Trụ.
Khứ lai Hiện tại chư Phật sở thuyết.**

**Các Phật Tử! Tên là 10 Dừng của BỒ Tát.
Được các Phật Hiện tại Quá khứ Tương lai
nói.**

諸佛子!何等是菩薩摩訶薩初發心住?

**Chư Phật Tử! Hà đẳng thị BỒ Tát Ma ha
tát Sơ phát tâm trụ?**

Các Phật Tử ! Thế nào là BỒ TÁT BỒ TÁT lớn dùng ở Mới phát tâm ?

此菩薩見佛三十二相八十種好。妙色具足。

Thử BỒ TÁT kiến Phật Tam thập nhị Tướng Bát thập chủng Hảo. Diệu Sắc cụ túc.

BỒ TÁT đó nhìn thấy 32 Tướng 80 diện mạo đẹp của Phật. Sắc đẹp đầy đủ.

尊重難遇。或覩神變或聞說法或聽教誡。

Tôn trọng nan ngộ. Hoặc đở Thần biến hoặc văn thuyết Pháp hoặc thính giáo giới.

Tôn trọng khó gặp. Hoặc thấy Thần thông biến hóa, hoặc nói Pháp, hoặc nghe dạy bảo.

或見眾生受無量苦。或聞如來廣說佛法。發菩提心

。

Hoặc kiến chúng sinh thụ vô lượng khổ.

Hoặc văn Như Lai quảng thuyết Phật Pháp. Phát BỒ ĐỀ tâm.

Hoặc thấy chúng sinh nhận vô lượng khổ.

Hoặc nghe Như Lai nói rộng Pháp Phật.

Phát tâm BỒ ĐỀ.

Kinh Hoa Nghiêm

求一切智。一向不迴。此菩薩因初發心得十力分。

Câu Nhất thiết Trí. Nhất hướng bất hồi.

Thử Bồ Tát nhân Sơ phát tâm đắc Thập lực phần.

Câu Tất cả Trí tuệ. Một hướng không trở về. Bồ Tát đó do Mới phát tâm được phần 10 lực.

何等爲十？所謂：是處非處智，業報垢淨智，諸根智欲樂智，性智。

Hà đẳng vi Thập ? Sở vi : Thị xứ phi xứ Trí, Nghiệp báo cấu tịnh Trí, Chư Căn Trí, Dục lạc Trí, Tính Trí.

Thế nào là Mười ? Gọi là : Trí tuệ nơi đó nơi sai, Trí tuệ Nghiệp báo sạch bản, Trí tuệ các Căn, Trí tuệ ham thích, Trí tuệ tính loại.

一切至處道智，一切禪定解脫三昧正受垢淨起智。

Nhất thiết chí xứ Đạo Trí, Nhất thiết Thiên định Giải thoát Tam muội Chính thụ cấu tịnh khởi Trí.

**Trí tuệ tất cả tới nơi Đạo, Trí tuệ nổi lên
sạch bản Nhận đúng tất cả Tam muội
Thiền Định Giải thoát.**

宿命無礙智天眼無礙智三世漏盡智。是爲十。諸佛
子!

**Túc mệnh vô ngại Trí, Thiên nhãn vô ngại
Trí, Tam thế lậu tận Trí. Thị vi thập. Chư
Phật Tử !**

**Trí tuệ không trở ngại biết mệnh Kiếp
trước, Trí tuệ không trở ngại mắt cõi Trời,
Trí tuệ hết Phiền não Ba đời. Đó là mười.
Các Phật Tử !**

彼菩薩應學十法。何等爲十？所謂：
學恭敬供養諸佛。

**Bỉ Bồ Tát ứng học thập Pháp. Hà đẳng vi
thập ? Sở vị : Học cung kính cúng dường
chư Phật.**

**Bồ Tát đó cần học 10 Pháp. Thế nào là
Mười ? Gọi là : Học cung kính cúng dường
các Phật.**

讚歎諸菩薩護眾生心。親近賢明。讚不退法。修佛
功德。

Kinh Hoa Nghiêm

**Tán thán chư BỒ Tát hộ chúng sinh tâm.
Thân cận hiền minh. Tán Bất thoái Pháp.
Tu Phật công Đức.**

**Ca ngợi các BỒ Tát giúp đỡ tâm chúng
sinh. Thân thiết hiền sáng. Ca ngợi Pháp
Không lui. Tu công Đức của Phật.**

稱揚歎美生諸佛前。方便修習寂靜三昧。

**Xưng dương thán mỹ sinh chư Phật tiên.
Phương tiện tu tập Tịch tĩnh Tam muội.**

Ca ngợi đề cao sống tốt trước các Phật.

Phương tiện tu luyện Tam muội Tĩnh lặng.

讚歎遠離生死輪迴。爲苦眾生作歸依處。何以故？

**Tán thán viễn ly sinh tử Luân hồi. Vì khổ
chúng sinh tác Quy y xứ. Hà dĩ cố？**

**Ca ngợi rời xa Luân hồi sinh chết. Vì
chúng sinh khổ làm nơi Trở về nương
theo. Cố là sao？**

欲令菩提心轉勝堅固。成無上道。有所聞法。

**Dục linh BỒ ĐỀ tâm chuyển thắng kiên cố.
Thành Vô thượng Đạo. Hữu sở văn Pháp.**

Kinh Hoa Nghiêm

Muốn giúp cho tâm BỒ ĐỀ kiên cố chuyển tốt hơn. Thành Đạo Bình Đẳng. Có nghe được Pháp.

即自開解。不由他悟。諸佛子!

Tức tự khai giải. Bất do tha ngộ. Chư Phật Tử!

Liên tự mở rộng hiểu. Hiểu không do người khác. Các Phật Tử!

何等是菩薩摩訶薩治地住?

此菩薩於一切眾生發十種心。

Hà đẳng thị BỒ Tát Ma ha tát Trì địa trụ?

Thử BỒ Tát ư nhất thiết chúng sinh phát thập chủng tâm.

Thế nào là BỒ Tát Đại BỒ Tát dừng ở Bạc chữa trị? BỒ Tát này với tất cả chúng sinh phát 10 loại tâm.

何等爲十?

所謂：大慈心大悲心樂心安住心歡喜心度眾生心。

Hà đẳng vi thập? Sở vị: Đại Từ tâm, Đại Bi tâm, Lạc tâm, An trụ tâm, Hoan hỉ tâm, độ chúng sinh tâm.

Kinh Hoa Nghiêm

Thế nào là Mười ? Gọi là : Tâm Đại Từ, tâm Đại Bi, tâm vui thích, tâm yên ở, tâm vui mừng, tâm cứu độ chúng sinh.

守護眾生心我所心師心如來心。是爲十。諸佛子!
Thủ hộ chúng sinh tâm, Ngã sở tâm, Sư tâm, Như Lai tâm. Thị vi thập. Chư Phật Tử !

Tâm giúp bảo vệ chúng sinh, tâm của bản thân, tâm làm Thầy, tâm làm Như Lai. Đó là Mười. Các Phật Tử !

彼菩薩應學十法。何等爲十？所謂：

Bỉ Bồ Tát ứng học thập Pháp. Hà đẳng vi thập ? Sở vị :

Bồ Tát đó cần học 10 Pháp. Thế nào là Mười ? Gọi là :

先當勤學專求多聞。修離欲定。近善知識不違其教。

Tiên đương cần học chuyên cầu Đa văn. Tu ly dục định. Cận thiện Tri thức bất vi kỳ giáo.

Kinh Hoa Nghiêm

**Trước tiên cần siêng học chuyên cầu
Nghe nhiều. Tu Định rời Dục. Gần Tri thức
thiện không ngược dạy bảo của họ.**

善知時語。學無所畏。明解深義。了達正法。知堅
法行。

**Thiện tri thời ngữ. Học vô sở úy. Minh giải
thâm nghĩa. Liễu đạt Chính pháp. Tri kiên
Pháp hành.**

**Nói hay biết thời. Học không sợ hãi. Hiểu
rõ nghĩa rất sâu. Thông tỏ Pháp đúng. Biết
thực hành Pháp kiên cố.**

捨離癡冥。安住不動。何以故？

欲於一切眾生增長大慈悲故。

**Xả ly si minh. An trụ bất động. Hà dĩ cố ?
Dục ư nhất thiết chúng sinh tăng trưởng
Đại Từ Bi cố.**

**Rời bỏ ngu tối. Yên ở không động. Có là
sao ? Vì muốn với tất cả chúng sinh tăng
trưởng Đại Từ Bi.**

有所聞法。即自開解。不由他悟。諸佛子！

**Hữu sở văn Pháp. Tức tự khai giải. Bất do
tha ngộ. Chư Phật Tử !**

Có nghe được Pháp. Liên tự mở rộng hiểu. Hiểu không do người khác. Các Phật Tử !

何等是菩薩摩訶薩修行住？此菩薩十種觀一切法。

Hà đẳng thị BỒ Tát Ma ha tát Tu hành trụ ?

Thử BỒ Tát thập chủng quan nhất thiết

Pháp.

Thế nào là BỒ Tát BỒ Tát lớn dừng ở Tu

hành ? BỒ Tát này 10 loại xem tất cả

Pháp.

何等爲十？所謂：觀一切法無常苦空無我不自在，

Hà đẳng vi thập ? Sở vị : Quan nhất thiết

Pháp Vô thường Khổ Không vô Ngã bất Tự

tại,

Thế nào là Mười ? Gọi là : Xem Biến đổi,

Khổ, Rỗng, không có Bản thân, không có

Tự do của tất cả Pháp,

一切法不可樂，一切法無集散，一切法無堅固，

nhất thiết Pháp bất khả lạc, nhất thiết

Pháp vô tập tán, nhất thiết Pháp vô kiên

cố,

Kinh Hoa Nghiêm

**không thể vui thích tất cả Pháp, không
hợp tan của tất cả Pháp, không kiên cố
của tất cả Pháp,**

一切法虛妄，

一切法無精勤和合堅固。是爲十。諸佛子！

**nhất thiết Pháp hư vọng, nhất thiết Pháp
vô tinh cần hòa hợp kiên cố. Thị vi thập.
Chư Phật Tử !**

**ảo vọng của tất cả Pháp, không tinh siêng
hòa hợp kiên cố của tất cả Pháp. Đó là
Mười. Các Phật Tử !**

彼菩薩應學十法。何等爲十？

所謂：分別知一切世界。

**Bỉ Bồ Tát ứng học thập Pháp. Hà đẳng vi
thập ? Sở vị : Phân biệt tri nhất thiết Thế
giới.**

**Bồ Tát đó cần học 10 Pháp. Thế nào là
Mười ? Gọi là : Phân biệt biết tất cả Thế
giới.**

學分別知一切眾生界。分別知一切法界。

**Học phân biệt tri nhất thiết chúng sinh
giới. Phân biệt tri nhất thiết Pháp giới.**

Học phân biệt biết tất cả Cõi chúng sinh.

Phân biệt biết tất cả Cõi Pháp.

分別知地水火風界。分別知欲色無色界。何以故？

Phân biệt tri địa thủy hỏa phong giới.

Phân biệt tri Dục Sắc Vô Sắc giới. Hà dĩ cố ?

Phân biệt biết cảnh đất nước lửa gió. Phân biệt biết Cõi Dục, Cõi Sắc, Cõi không có Sắc. Có là sao ?

欲於一切法增長明淨智慧故。有所聞法。即自開解

。

Dục ư nhất thiết Pháp tăng trưởng minh tịnh Trí tuệ cố. Hữu sở văn Pháp. Tức tự khai giải.

Vì muốn với tất cả Pháp tăng trưởng Trí tuệ sáng sạch. Có nghe được Pháp. Liên tự mở rộng hiểu. 不由他悟。諸佛子！

何等是菩薩摩訶薩生貴住？

Bất do tha ngộ. Chư Phật Tử ! Hà đẳng thị Bồ Tát Ma ha tát Sinh quý trụ ?

Kinh Hoa Nghiêm

**Hiếu không do người khác. Các Phật Tử !
Thế nào là BỒ TÁT BỒ TÁT lớn dưng ở Sinh
quý trọng ?**

此菩薩從一切聖法正教中生。修十種法。

**Thử BỒ TÁT tòng nhất thiết Thánh Pháp
chính giáo trung sinh. Tu thập chủng
Pháp.**

**BỒ TÁT này sinh từ trong giáo lý đúng của
tất cả Pháp Thánh. Tu hành 10 loại Pháp.**

何等爲十?所謂：信佛不壞。究竟於法。寂然定意

。

**Hà đẳng vi thập ? Sở vị : Tín Phật bất
hoại. Cứu cánh ư Pháp. Tịch nhiên Định ý.
Thế nào là Mười ? Gọi là : Tin Phật không
phá hỏng. Thành quả ở trong Pháp. Ý
Định Vắng vẻ.**

分別眾生。分別佛刹。分別世界。分別諸業。

**Phân biệt chúng sinh. Phân biệt Phật sát.
Phân biệt Thế giới. Phân biệt chư Nghiệp.
Phân biệt chúng sinh. Phân biệt Nước
Phật. Phân biệt Thế giới. Phân biệt các
Nghiệp.**

Kinh Hoa Nghiêm

分別果報。分別生死。分別涅槃。是爲十。諸佛子！
Phân biệt quả báo. Phân biệt sinh tử. Phân biệt Niết Bàn. Thị vi thập. Chư Phật Tử !
Phân biệt quả báo. Phân biệt sinh chết. Phân biệt Niết Bàn. Đó là Mười. Các Phật Tử !

彼菩薩應學十法。何等爲十？

所謂：學分別去來今佛法。

Bỉ Bồ Tát ứng học thập Pháp. Hà đẳng vi thập ? Sở vị : Học phân biệt Khứ lai kim Phật Pháp.

Bồ Tát đó cần học 10 Pháp. Thế nào là Mười ? Gọi là : Học phân biệt Pháp Phật Hiện tại Quá khứ Tương lai.

修行去來今佛法。具足去來今佛法。平等觀察一切諸佛。

Tu hành Khứ lai kim Phật Pháp. Cụ túc Khứ lai kim Phật Pháp. Bình đẳng quan sát nhất thiết chư Phật.

Tu hành Pháp Phật Hiện tại Quá khứ Tương lai. Đầy đủ Pháp Phật Hiện tại Quá

khứ Tương lai. Bình đẳng quan sát tất cả các Phật.

何以故？

欲使明達二世等觀。有所聞法。即自開解。不由他悟。

Hà dĩ cố ? Dục sử minh đạt Nhị thế đẳng quan. Hữu sở văn Pháp. Tức tự khai giải. Bất do tha ngộ.

Cớ là sao ? Muốn sử dụng sáng suốt bình đẳng quan sát Hai Đời. Có nghe được Pháp. Liên tự mở rộng hiểu. Hiểu không do người khác.

諸佛子！何等是菩薩摩訶薩具足方便住？

Chư Phật Tử ! Hà đẳng thị Bồ Tát Ma ha tát cụ túc Phương tiện trụ ?

Các Phật Tử ! Thế nào là Bồ Tát Bồ Tát lớn dùng ở Đây đủ Phương tiện ?

此菩薩聞十種法應當修行。何等爲十？

Thử Bồ Tát văn thập chủng Pháp ứng đương tu hành. Hà đẳng vi thập ?

Bồ Tát này nghe 10 loại Pháp cần phải tu hành. Thế nào là Mười ?

Kinh Hoa Nghiêm

所行善根悉爲救護一切眾生。饒益一切眾生。

Sở hành thiện Căn tất vị cứu hộ nhất thiết chúng sinh. Nhiều ích nhất thiết chúng sinh.

Nếu làm Căn thiện đều vì cứu giúp tất cả chúng sinh. Lợi ích tất cả chúng sinh.

安樂一切眾生。哀愍一切眾生。成就一切眾生。

An lạc nhất thiết chúng sinh. Ai mẫn nhất thiết chúng sinh. Thành tựu nhất thiết chúng sinh.

Yên vui tất cả chúng sinh. Thương xót tất cả chúng sinh. Thành công tất cả chúng sinh.

令一切眾生捨離諸難。拔出一切眾生生死苦惱。

Linh nhất thiết chúng sinh xả ly chư nạn.

Bạt xuất nhất thiết chúng sinh sinh tử khổ não.

Giúp cho tất cả chúng sinh rời bỏ các nạn. Rút bỏ tất cả sinh chết khổ não của chúng sinh.

令一切眾生歡喜快樂。令一切眾生調伏。

Kinh Hoa Nghiêm

Linh nhất thiết chúng sinh hoan hỷ khoái lạc. Linh nhất thiết chúng sinh điều phục. Giúp cho tất cả chúng sinh vui mừng sung sướng. Giúp cho điều phục tất cả chúng sinh.

令一切眾生悉得涅槃。是為具足方便住。諸佛子！

Linh nhất thiết chúng sinh tất đắc Niết Bàn. Thị vi cụ túc Phương tiện trụ. Chư Phật Tử !

Giúp cho tất cả chúng sinh đều được Niết Bàn. Đó là dùng ở Đây đủ Phương tiện. Các Phật Tử !

彼菩薩應學十法。何等為十？

所謂：學知眾生無有邊。

Bỉ Bồ Tát ứng học thập Pháp. Hà đẳng vi thập ? Sở vị : Học tri chúng sinh vô hữu biên.

Bồ Tát đó cần học 10 Pháp. Thế nào là Mười ? Gọi là : Học biết chúng sinh không có hạn.

知眾生不可數。知眾生不思議。知眾生種種色。

Kinh Hoa Nghiêm

Tri chúng sinh bất khả số. Tri chúng sinh bất tư nghị. Tri chúng sinh chủng chủng Sắc.

Biết chúng sinh không thể đếm. Biết chúng sinh không nghĩ bàn. Biết đủ loại Sắc thân của chúng sinh.

知眾生不可量。知眾生空。知眾生不自在。

Tri chúng sinh bất khả lượng. Tri chúng sinh Không. Tri chúng sinh bất Tự tại.

Biết chúng sinh không thể đo lường. Biết chúng sinh Rỗng. Biết chúng sinh không Tự do.

知眾生非真實。知眾生無所有。何以故？

欲令其心無所染著。

Tri chúng sinh phi chân thực. Tri chúng sinh vô sở hữu. Hà dĩ cố ? Dục linh kỳ tâm vô sở nhiễm trước.

Biết chúng sinh chân thực sai. Biết chúng sinh tất cả không có. Cố là sao ? Muốn giúp cho tâm họ không bị nhiễm nường nhờ.

有所聞法。即自開解。不由他悟。諸佛子！

Kinh Hoa Nghiêm

Hữu sở văn Pháp. Tức tự khai giải. Bất do tha ngộ. Chư Phật Tử !

Có nghe được Pháp. Liên tự mở rộng hiểu. Hiểu không do người khác. Các Phật Tử !

何等是菩薩摩訶薩正心住？

此菩薩聞十種法。得決定心。

Hà đẳng thị BỒ Tát Ma ha tát Chính tâm trụ ? Thử BỒ Tát văn thập chủng Pháp.

Đắc quyết định tâm.

Thế nào là BỒ Tát BỒ Tát lớn dừng ở Tâm ngay thẳng ? BỒ Tát này nghe 10 loại Pháp. Được tâm quyết định.

何等爲十？所謂：聞讚佛毀佛。於佛法中心定不動

。

Hà đẳng vi thập ? Sở vi : Văn tán Phật hủy Phật. Ư Phật Pháp trung tâm định bất động.

Thế nào là Mười ? Gọi là : Nghe ca ngợi Phật, hủy báng Phật. Ở trong Pháp Phật tâm yên định không động.

聞讚法毀法。於佛法中心定不動。

Kinh Hoa Nghiêm

Văn tán Pháp hủy Pháp. Ư Phật Pháp trung tâm định bất động.

Nghe ca ngợi Pháp, hủy báng Pháp. Ở trong Pháp Phật tâm yên định không động.

聞讚毀菩薩。於佛法中心定不動。

Văn tán hủy Bồ Tát. Ư Phật Pháp trung tâm định bất động.

Nghe ca ngợi, hủy báng Bồ Tát. Ở trong Pháp Phật tâm yên định không động.

聞讚毀菩薩所行法。於佛法中心定不動。

Văn tán hủy Bồ Tát sở hạnh Pháp. Ư Phật Pháp trung tâm định bất động.

Nghe ca ngợi, hủy báng Pháp hạnh Bồ Tát. Ở trong Pháp Phật tâm yên định không động.

聞眾生有量無量。於佛法中心定不動。

Văn chúng sinh hữu lượng vô lượng. Ư Phật Pháp trung tâm định bất động.

Nghe chúng sinh có hạn lượng, không hạn lượng. Ở trong Pháp Phật tâm yên định không động.

Kinh Hoa Nghiêm

聞眾生有垢無垢。於佛法中心定不動。

Văn chúng sinh hữu cấu vô cấu. Ư Phật Pháp trung tâm định bất động.

Nghe chúng sinh có cấu bản, không cấu bản. Ở trong Pháp Phật tâm yên định không động.

聞眾生易度難度。於佛法中心定不動。

Văn chúng sinh dị độ nan độ. Ư Phật Pháp trung tâm định bất động.

Nghe chúng sinh dễ cứu độ, khó cứu độ. Ở trong Pháp Phật tâm yên định không động.

聞法界有量無量。於佛法中心定不動。

Văn Pháp giới hữu lượng vô lượng. Ư Phật Pháp trung tâm định bất động.

Nghe Cõi Pháp có hạn lượng, không hạn lượng. Ở trong Pháp Phật tâm yên định không động.

聞法界若成若壞。於佛法中心定不動。

Văn Pháp giới nhược thành nhược hoại. Ư Phật Pháp trung tâm định bất động.

Nghe Cõi Pháp hoặc thành hay bại. Ở trong Pháp Phật tâm yên định không động.

聞法界若有若無。於佛法中心定不動。是爲十。

Văn Pháp giới nhược hữu nhược vô. Ở Phật Pháp trung tâm định bất động. Thị vi thập.

Nghe Cõi Pháp hoặc có hoặc không. Ở trong Pháp Phật tâm yên định không động. Đó là Mười.

諸佛子!彼菩薩應學十法。何等爲十?所謂:

Chư Phật Tử! Bỉ Bồ Tát ứng học thập Pháp. Hà đẳng vi thập? Sở vị:

Các Phật Tử! Bồ Tát đó cần học 10 Pháp.

Thế nào là Mười? Gọi là:

學一切法無相,一切法無性。

Học nhất thiết Pháp vô tướng, nhất thiết Pháp vô tính,

Học tất cả Pháp không có hình tướng, tất cả Pháp không có tính,

一切法不可修,一切法無所有,一切法無真實。

Kinh Hoa Nghiêm

nhất thiết Pháp bất khả tu, nhất thiết Pháp vô sở hữu, nhất thiết Pháp vô chân thực, tất cả Pháp không thể tu hành, tất cả Pháp toàn bộ không có, tất cả Pháp không chân thực,

一切法如虛空，一切法無自性，一切法如幻。

nhất thiết Pháp như hư không. Nhất thiết Pháp vô tự tính. Nhất thiết Pháp như huyễn,

tất cả Pháp như khoảng không, tất cả Pháp tự tính không có, tất cả Pháp như ảo,
一切法如夢，一切法如響。何以故？

nhất thiết Pháp như mộng, nhất thiết Pháp như hưởng. Hà dĩ cố ?

tất cả Pháp như giấc mộng, tất cả Pháp như tiếng vang. Cố là sao ?

欲令得不退轉無生法忍故。有所聞法。即自開解。

Dục linh đắc Bất thoái chuyển, Vô sinh Pháp nhẫn cố. Hữu sở văn Pháp. Tức tự khai giải.

**Vì muốn giúp được Không chuyển lui,
Pháp nhãn Không sinh. Có nghe được
Pháp. Liên tự mở rộng hiểu.**

不由他悟。諸佛子！何等是菩薩摩訶薩不退轉住？
**Bất do tha ngộ. Chư Phật Tử！ Hà đẳng thị
Bồ Tát Ma ha tát Bất thoái chuyển trụ？
Hiểu không do người khác. Các Phật Tử！
Thế nào là Bồ Tát Bồ Tát lớn dừng ở
Không chuyển lui？**

此菩薩聞十種法。其心堅固而不動轉。何等為十？
所謂：

**Thử Bồ Tát văn thập chủng Pháp. Kỳ tâm
kiên cố nhi bất động chuyển. Hà đẳng vi
thập？ Sở vị：**

**Bồ Tát này nghe 10 loại Pháp. Tâm họ
kiên cố mà không động chuyển. Thế nào
là Mười. Gọi là：**

聞有佛無佛。於佛法中不退轉。

**Văn hữu Phật vô Phật. Ư Phật Pháp trung
Bất thoái chuyển.**

**Nghe có Phật không có Phật. Ở trong Pháp
Phật Không chuyển lui.**

Kinh Hoa Nghiêm

有法無法。於佛法中不退轉。

Hữu Pháp vô Pháp. Ư Phật Pháp trung Bất thoái chuyển.

Có Pháp không có Pháp. Ở trong Pháp Phật Không chuyển lui.

有菩薩無菩薩。於佛法中不退轉。

Hữu Bồ Tát vô Bồ Tát. Ư Phật Pháp trung Bất thoái chuyển.

Có Bồ Tát không có Bồ Tát. Ở trong Pháp Phật Không chuyển lui.

有菩薩行無菩薩行。於佛法中不退轉。

Hữu Bồ Tát hạnh vô Bồ Tát hạnh. Ư Phật Pháp trung Bất thoái chuyển.

Có hạnh Bồ Tát không có hạnh Bồ Tát. Ở trong Pháp Phật Không chuyển lui.

菩薩行出生死不出生死。於佛法中不退轉。

Bồ Tát hạnh xuất sinh tử bất xuất sinh tử. Ư Phật Pháp trung Bất thoái chuyển.

Hạnh Bồ Tát ra ngoài sinh chết, không ra ngoài sinh chết. Ở trong Pháp Phật Không chuyển lui.

有過去佛無過去佛。於佛法中不退轉。

Kinh Hoa Nghiêm

Hữu Quá khứ Phật vô Quá khứ Phật. Ư Phật Pháp trung Bất thoái chuyển.

**Có Phật Quá khứ không có Phật Quá khứ.
Ở trong Pháp Phật Không chuyển lui.**

有未來佛無未來佛。於佛法中不退轉。

Hữu Vị lai Phật vô Vị lai Phật. Ư Phật Pháp trung Bất thoái chuyển.

Có Phật Tương lai không có Phật Tương lai. Ở trong Pháp Phật Không chuyển lui.

有現在佛無現在佛。於佛法中不退轉。

Hữu Hiện tại Phật vô Hiện tại Phật. Ư Phật Pháp trung Bất thoái chuyển.

Có Phật Hiện tại không có Phật Hiện tại. Ở trong Pháp Phật Không chuyển lui.

佛智有盡無盡。於佛法中不退轉。

Phật Trí hữu tận vô tận. Ư Phật Pháp trung Bất thoái chuyển.

Trí Phật có hết, không hết. Ở trong Pháp Phật Không chuyển lui.

三世法一相非一相。於佛法中不退轉。是爲十。

Kinh Hoa Nghiêm

**Tam thế Pháp nhất tướng phi nhất tướng.
Ư Phật Pháp trung Bất thoái chuyển. Thị vi
thập.**

**Pháp Ba Đòi một tướng, một tướng sai. Ở
trong Pháp Phật Không chuyển lui. Đó là
Mười.**

諸佛子! 彼菩薩應學十法。何等爲十? 所謂:
**Chư Phật Tử! Bỉ Bồ Tát ưng học thập
Pháp. Hà đẳng vi thập? Sở vị:**

**Các Phật Tử! Bồ Tát đó cần học 10 Pháp.
Thế nào là Mười. Gọi là:**

知一即是多。多即是一。隨味知義。

**Tri nhất tức thị đa. Đa tức thị nhất. Tùy vị
tri nghĩa.**

**Biết một tức là nhiều. Biết nhiều tức là
một. Theo mùi vị biết nghĩa.**

隨義知味。知非有是有。知有是非有。知非相是相
。

**Tùy nghĩa tri vị. Tri phi hữu thị hữu. Tri
hữu thị phi hữu. Tri phi tướng thị tướng.
Theo nghĩa biết mùi vị. Biết có sai là có.
Biết có là có sai. Biết tướng sai là tướng.**

Kinh Hoa Nghiêm

知相是非相。知非性是性。知性是非性。何以故？

Tri Tướng thị phi Tướng. Tri phi Tính thị

Tính. Tri Tính thị phi Tính. Hà dĩ cố ?

Biết tướng là tướng sai. Biết tính sai là

tính. Biết tính là tính sai. Cố là sao ?

欲於一切法方便具足故。有所聞法。即自開解。不由他悟。

Dục ư nhất thiết Pháp Phương tiện cụ túc cố. Hữu sở văn Pháp. Tức tự khai giải. Bất do tha ngộ.

Vì muốn với tất cả Pháp đầy đủ Phương tiện. Có nghe được Pháp. Liên tự mở rộng hiểu. Hiểu không do người khác.

諸佛子！何等是菩薩摩訶薩童真住？

Chư Phật Tử！ Hà đẳng thị Bồ Tát Ma ha tát Đồng chân trụ？

Các Phật Tử！ Thế nào là Bồ Tát Bồ Tát lớn dừng ở Cựu bé chân thực？

此菩薩於十種法心得安立。何等爲十？所謂：

Thử Bồ Tát ư thập chủng Pháp tâm đắc an lập. Hà đẳng vi thập？ Sở vị：

Bồ Tát này với 10 loại Pháp tâm được yên lập dựng. Thế nào là Mười ? gọi là :

身行清淨。口行清淨。意行清淨。隨意受生。

Thân hạnh Thanh tịnh. Khẩu hạnh Thanh tịnh. Ý hạnh Thanh tịnh. Tùy ý thụ sinh.

Hạnh Thân Thanh tịnh. Hạnh Miệng

Thanh tịnh. Hạnh Ý Thanh tịnh. Tùy ý nhận sinh.

知眾生心。知眾生種種欲樂。知眾生種種性。

Tri chúng sinh tâm. Tri chúng sinh chủng chủng dục lạc. Tri chúng sinh chủng chủng Tính.

Biết tâm chúng sinh. Biết đủ loại vui tham muốn của chúng sinh. Biết đủ loại Tính của chúng sinh.

知眾生種種業。知世界成壞。神通自在無有障礙。

Tri chúng sinh chủng chủng Nghiệp. Tri Thế giới thành hoại. Thần thông Tự tại vô hữu chướng ngại.

Biết đủ loại Nghiệp của chúng sinh. Biết Thế giới thành hỏng. Thần thông Tự do không có chướng ngại.

Kinh Hoa Nghiêm

是爲十。諸佛子!彼菩薩應學十法。何等爲十?

所謂:

Thị vi thập. Chư Phật Tử! Bỉ Bồ Tát ứng học thập Pháp. Hà đẳng vi thập? Sở vi:

Đó là Mười. Các Phật Tử! Bồ Tát đó cần học 10 Pháp. Thế nào là Mười? Gọi là:

學知一切佛刹。震動一切佛刹。持一切佛刹。

Học tri nhất thiết Phật sát. Chấn động nhất thiết Phật sát. Trì nhất thiết Phật sát.

Học biết tất cả Nước Phật. Chấn động tất cả Nước Phật. Giữ tất cả Nước Phật.

觀一切佛刹。詣一切佛刹。遍至一切世界。

Quan nhất thiết Phật sát. Nghệ nhất thiết Phật sát. Biến chí nhất thiết Thế giới.

Quan sát tất cả Nước Phật. Tới tất cả Nước Phật. Tới khắp tất cả Thế giới.

善問難無量妙法。神通變化無量身。

Thiện vấn nan vô lượng diệu Pháp. Thân thông biến hóa vô lượng thân.

Hay hỏi khó vô lượng Pháp vi diệu. Thân thông biến hóa vô lượng thân.

善解無量諸音聲。於一念中恭敬供養無量諸佛。

Kinh Hoa Nghiêm

Thiện giải vô lượng chư âm thanh. Ư nhất niệm trung cung kính cúng dường vô lượng chư Phật.

Để hiểu vô lượng các âm thanh. Ở trong một nhớ cung kính cúng dường vô lượng các Phật.

何以故？

欲於一切法中出巧方便。具足成就。有所聞法。

Hà dĩ cố ? Dục ư nhất thiết Pháp trung xuất xảo Phương tiện. Cụ túc thành tựu.

Hữu sở văn Pháp.

Có là sao ? Muốn ở trong tất cả Pháp sinh ra Phương tiện khéo. Thành công đầy đủ.

Có nghe được Pháp.

即自開解。不由他悟。諸佛子！

何等是菩薩摩訶薩法王子住？

Túc tự khai giải. Bất do tha ngộ. Chư Phật Tử ! Hà đẳng thị Bồ Tát Ma ha tát Pháp vương tử trụ ?

Liên tự mở rộng hiểu. Hiểu không do người khác. Các Phật Tử ! Thế nào là Bồ Tát Bồ Tát lớn đứng ở Con Vua Pháp ?

Kinh Hoa Nghiêm

此菩薩善解十種法。何等爲十？所謂：善解眾生趣。

Thử Bồ Tát thiện giải thập chủng Pháp. Hà đẳng vi thập ? Sở vi : Thiện giải chúng sinh thú.

Bồ Tát này dễ hiểu 10 loại Pháp. Thế nào là Mười ? Gọi là : Dễ hiểu hướng tới của chúng sinh.

善解諸煩惱。善解諸習氣。善解方便智。善解諸威儀。

Thiện giải chư Phiền não. Thiện giải chư tập khí. Thiện giải Phương tiện Trí. Thiện giải chư uy nghi.

Dễ hiểu các Phiền não. Dễ hiểu các thói quen. Dễ hiểu Trí tuệ Phương tiện. Dễ hiểu các uy nghi.

善解分別無量法。善解分別諸世界。善解去來今。

Thiện giải phân biệt vô lượng Pháp. Thiện giải phân biệt chư Thế giới. Thiện giải Khứ lai kim.

Kinh Hoa Nghiêm

Dễ hiểu phân biệt vô lượng Pháp. Dễ hiểu phân biệt các Thế giới. Dễ hiểu Hiện tại Quá khứ Tương lai.

善解說世諦。善解說第一義諦。是爲十。諸佛子！

Thiện giải thuyết thế đế. Thiện giải thuyết Đệ nhất nghĩa đế. Thị vi thập. Chư Phật Tử !

Dễ giảng giải Chân lý ở đời. Dễ giảng giải Chân lý Nghĩa bậc nhất. Đó là Mười. Các Phật Tử !

彼菩薩應學十法。何等爲十？

所謂：學善知法王所住處。

Bỉ Bồ Tát ứng học thập Pháp. Hà đẳng vi thập ? Sở vị : Học thiện tri Pháp vương sở trụ xứ.

Bồ Tát đó cần học 10 Pháp. Thế nào là Mười ? Gọi là : Học để biết nơi ở của Vua Pháp.

善知法王所行威儀。善知安立法王處。

Thiện tri Pháp vương sở hạnh uy nghi.

Thiện tri an lập Pháp vương xứ.

Kinh Hoa Nghiêm

Dễ biết hạnh uy nghi của Vua Pháp. Dễ biết yên lập dựng nơi Vua Pháp.

善知巧入法王處。善知分別法王處。

Thiện tri xảo nhập Pháp vương xứ. Thiện tri phân biệt Pháp vương xứ.

Dễ biết khéo nhập vào nơi Vua Pháp. Dễ biết phân biệt nơi Vua Pháp.

善知法王甘露灌頂。善知受持法王法。

Thiện tri Pháp vương Cam lộ quán đỉnh.

Thiện tri thụ trì Pháp vương Pháp.

Dễ biết tưới đỉnh đầu Cam lộ của Vua Pháp. Dễ biết nhận giữ Pháp của Vua Pháp.

善知法王無畏法。善知法王無著法。

Thiện tri Pháp vương vô úy Pháp. Thiện tri Pháp vương vô trước Pháp.

Dễ biết Pháp không sợ của Vua Pháp. Dễ biết không nương nhờ Pháp của Vua Pháp.

善知讚歎法王法。何以故？

欲於一切法得無障礙智。

Kinh Hoa Nghiêm

Thiện tri tán thán Pháp vương Pháp. Hà dĩ cố ? Dục ư nhất thiết Pháp đắc vô chướng ngại Trí.

Để biết ca ngợi Pháp của Vua Pháp. Có là sao ? Muốn với tất cả Pháp được Trí tuệ không chướng ngại.

有所聞法。即自開解。不由他悟。諸佛子！

Hữu sở văn Pháp. Tức tự khai giải. Bất do tha ngộ. Chư Phật Tử !

Có nghe được Pháp. Liên tự mở rộng hiểu. Hiểu không do người khác. Các Phật Tử !

何等是菩薩摩訶薩灌頂住？此菩薩成就十種智住。

Hà đẳng thị BỒ Tát Ma ha tát Quán đỉnh trụ ? Thử BỒ Tát thành tựu thập chủng Trí trụ.

Thế nào là BỒ Tát BỒ Tát lớn dừng ở Tươi đỉnh đầu ? BỒ Tát này thành công dừng ở 10 loại Trí tuệ.

何等爲十？

所謂：悉能震動無量世界。悉能照明無量世界。

Kinh Hoa Nghiêm

Hà đẳng vi thập ? Sở vị : Tất năng chấn động vô lượng Thế giới. Tất năng chiếu minh vô lượng Thế giới.

Thế nào là Mười ? Gọi là : Đều hay chấn động vô lượng Thế giới. Đều hay chiếu sáng vô lượng Thế giới.

悉能住持無量世界。悉能遍遊無量世界。

Tất năng trụ trì vô lượng Thế giới. Tất năng biến du vô lượng Thế giới.

Đều hay dùng giữ vô lượng Thế giới. Đều hay đi khắp vô lượng Thế giới.

悉能嚴淨無量世界。悉知無量眾生心行。

Tất năng nghiêm tịnh vô lượng Thế giới.

Tất tri vô lượng chúng sinh tâm hạnh.

Đều hay nghiêm sạch vô lượng Thế giới.

Đều biết vô lượng hạnh tâm của chúng sinh.

悉知眾生隨心所行。悉知無量眾生諸根。

Tất tri chúng sinh tùy tâm sở hạnh. Tất tri vô lượng chúng sinh chư Căn.

Kinh Hoa Nghiêm

Đều biết thuận theo hạnh tâm của chúng sinh. Đều biết các Căn của vô lượng chúng sinh.

悉能方便度無量眾生。悉能調伏無量眾生。是爲十。

Tất năng Phương tiện độ vô lượng chúng sinh. Tất năng điều phục vô lượng chúng sinh. Thị vi thập.

Đều theo Phương tiện độ vô lượng chúng sinh. Đều hay điều phục vô lượng chúng sinh. Đó là Mười.

諸佛子! 彼菩薩身不可知。身業神足神足自在。

Chư Phật Tử ! Bĩ Bồ Tát thân bất khả tri.

Thân nghiệp Thần túc Thần túc Tự tại.

Các Phật Tử ! Không thể biết thân của Bồ

Tát đó. Nghiệp Thân Thần túc Thần túc

Tự do.

過去智未來智現在智淨諸佛刹智心境界智境界不可知。

Quá khứ Trí, Vị lai Trí, Hiện tại Trí, tịnh

chư Phật sát Trí, tâm cảnh giới Trí, cảnh

giới bất khả tri.

Trí tuệ Quá khứ, Trí tuệ Tương lai, Trí tuệ Hiện tại, Trí tuệ Thanh tịnh các Nước Phật, Trí tuệ cảnh giới tâm, cảnh giới không thể biết.

一切眾生乃至法王子菩薩悉不能知。諸佛子！

**Nhất thiết chúng sinh nãi chí Pháp vương tử Bồ Tát tất bất năng tri. Chư Phật Tử !
Tất cả chúng sinh thậm chí Bồ Tát con của Vua Pháp đều không thể biết. Các Phật Tử !**

彼菩薩應學十種智。何等爲十？

所謂：學三世智。一切佛法智。

**Bỉ Bồ Tát ứng học thập chủng Trí. Hà đẳng vi thập ? Sở vi : Học Tam thế Trí.
Nhất thiết Phật Pháp Trí.**

**Bồ Tát đó cần học 10 loại Trí tuệ. Thế nào là Mười ? Gọi là : Học Trí tuệ của Ba đời.
Trí tuệ của tất cả Pháp Phật.**

法界無障礙智。法界無量無邊智。充滿一切世界智

。

Kinh Hoa Nghiêm

Pháp giới vô chương ngại Trí. Pháp giới vô lượng vô biên Trí. Sung mãn nhất thiết Thế giới Trí.

Trí tuệ Cõi Pháp không chương ngại. Vô lượng vô biên Trí tuệ của Cõi Pháp. Trí tuệ tràn đầy tất cả Thế giới.

普照一切世界智。能持一切世界智。分別一切眾生智。

Phổ chiếu nhất thiết Thế giới Trí. Năng trì nhất thiết Thế giới Trí. Phân biệt nhất thiết chúng sinh Trí.

Trí tuệ chiếu sáng khắp tất cả Thế giới.

Trí tuệ hay giữ tất cả Thế giới. Trí tuệ phân biệt tất cả chúng sinh.

一切種智智。佛無量無邊智。何以故？

欲令具足一切種智。

Nhất thiết chủng Trí Trí. Phật vô lượng vô biên Trí. Hà dĩ cố ? Dục linh cụ túc Nhất thiết chủng Trí.

Trí tuệ của Tất cả loại Trí tuệ. Vô lượng vô biên Trí tuệ của Phật. Cố là sao ? Muốn giúp cho đầy đủ Tất cả loại Trí tuệ.

Kinh Hoa Nghiêm

有所聞法。即自開解。不由他悟。爾時佛神力故。

Hữu sở văn Pháp. Tức tự khai giải. Bất do tha ngộ. Nhĩ thời Phật Thần lực cố.

Có nghe được Pháp. Liên tự mở rộng hiểu. Hiểu không do người khác. Khi đó do Thần lực của Phật.

十方各萬佛世界塵數佛國。六種十八相震動。

Thập phương các vạn Phật Thế giới trần số Phật quốc. Lục chủng thập bát tướng chấn động.

Nước Phật bằng số bụi trần của mỗi vạn Thế giới Phật 10 phương. Sáu loại 18 kiểu chấn động.

雨天寶華天末香天寶鬘天雜香天寶衣天寶雲。

Vũ Thiên bảo hoa, Thiên mật hương, Thiên bảo man, Thiên tạp hương, Thiên bảo y, Thiên bảo vân.

Rơi hoa Trời báu, hương bột Trời, tua hoa báu Trời, hương hỗn tạp Trời, áo báu Trời, mây báu Trời.

天莊嚴具，天妙音樂，
不鼓自鳴。又自演出無畏之音。

Kinh Hoa Nghiêm

Thiên trang nghiêm cụ, Thiên diệu âm nhạc, bất cổ tự minh. Hựu tự diễn xuất vô úy chi âm.

dụng cụ trang nghiêm Trời, âm nhạc vi diệu Trời không đánh tự kêu. Lại tự sinh ra âm không sợ hãi.

如此四天下須彌山頂妙勝殿上。威神變化。說十住法。

Như thử tứ Thiên hạ Tu Di sơn đỉnh Diệu Thắng điện thượng. Uy Thần biến hóa. Thuyết thập Trụ Pháp.

Như trên điện Diệu Thắng đỉnh núi Tu Di của 4 Thiên hạ này. Uy Thần biến hóa. Nói Pháp 10 dừng.

一切十方世界。亦復如是。爾時。佛神力故。

Nhất thiết thập phương Thế giới. Diệc phục như thị. Nhĩ thời Phật Thần lực cố.

Tất cả Thế giới 10 phương. Cũng lại như thế. Khi đó do Thần lực của Phật.

十方各過萬佛世界塵數刹外。

Thập phương các quá vạn Phật Thế giới trần số Sát ngoại.

**Bên ngoài Nước bằng số bụi trần qua mỗi
vạn Thế giới Phật 10 phương.**

有十佛刹微塵數等諸大菩薩充滿十方。來詣此土。
**Hữu thập Phật sát vi trần số đẳng chư đại
Bồ Tát sung mãn thập phương. Lai nghệ
thử thổ.**

**Có các Bồ Tát lớn tràn đầy 10 phương
bằng số bụi trần của 10 Nước Phật. Đi tới
đất này.**

說如是言：善哉！善哉！佛子善說是法。

**Thuyết như thị ngôn：Thiện tai！Thiện tai
！Phật Tử thiện thuyết thị Pháp.**

**Bảo như thế nói rằng：Thiện thay！Thiện
thay！Phật Tử hay nói Pháp đó.**

我等諸人同名法慧。所從來國同名法雲。

Ngã đẳng chư nhân đồng danh Pháp Tuệ.

Sở tòng lai Quốc đồng danh Pháp Vân.

Chúng ta mọi người cùng một tên hiệu

**Pháp Tuệ. Theo tới từ Nước cùng một tên
là Pháp Vân.**

彼諸如來同號妙法。我等佛所亦說十住。

Kinh Hoa Nghiêm

Bỉ chư Như Lai đồng hiệu Diệu Pháp. Ngã đẳng Phật sở diệc thuyết thập Trụ.

Các Như Lai đó cùng tên hiệu Diệu Pháp. Nơi ở của Phật chúng ta cũng nói 10 Dừng.

大眾眷屬名味句身。等無有異。

Đại chúng quyến thuộc danh Vị Cú Thân. Đẳng vô hữu dị.

Quyến thuộc Đại chúng tên là Vị Cú Thân. Bằng nhau không có khác.

是故佛子!我等承佛神力。來詣此土。爲汝作證。

Thị cố Phật Tử! Ngã đẳng thừa Phật Thân lực. Lai nghệ thử thổ. Vị Nhữ tác chứng. Vì thế Phật Tử! Chúng ta dựa vào Thân lực của Phật. Đi tới đất này. Vì Ngài làm minh chứng.

如此四天下須彌山頂妙勝殿上說十住法。

Như thử tứ Thiên hạ Tu Di sơn đỉnh Diệu Thắng điện thượng thuyết thập Trụ Pháp. Như trên điện Diệu Thắng đỉnh núi Tu Di của 4 Thiên hạ này nói Pháp 10 Dừng.

十佛世界微塵數等諸大菩薩來此作證。

**Thập Phật Thế giới vi trần số đảnh chư
đại Bồ Tát lai thử tác chứng.**

**Các Bồ Tát lớn tới đây làm chứng bằng số
bụi trần của 10 Thế giới Phật.**

一切十方亦復如是。爾時法慧菩薩承佛神力。

**Nhất thiết thập phương diệc phục như thị.
Nhĩ thời Pháp Tuệ Bồ Tát thừa Phật Thần
lực.**

**Tất cả 10 phương cũng lại như thế. Khi đó
Pháp Tuệ Bồ Tát dựa vào Thần lực của
Phật.**

普觀十方及諸法界。以偈頌曰：

Phổ quan thập phương cập chư Pháp giới.

Dĩ kê tụng viết：

Quan sát khắp 10 phương và các Cõi

Pháp. Dùng bài kệ tụng nói rằng：

見大智尊微妙身。相好端嚴悉具足。

**Kiến đại Trí Tôn vi diệu thân. Tướng Hảo
đoan nghiêm tất cụ túc.**

**Thấy thân vi diệu Phật Trí lớn. Tướng Hảo
đoan nghiêm đều đầy đủ.**

最勝尊重甚難遇。勇猛大士初發心。

Kinh Hoa Nghiêm

Tối thắng tôn trọng thậm nan ngộ. Dũng mãnh Đại sĩ sơ phát tâm.

Tôn trọng Như Lai rất khó gặp. Đại Sĩ dũng mãnh mới phát tâm.

見無等等大神變。聞說妙法及教誡。

Kiến vô đẳng đẳng đại Thần biến. Văn thuyết diệu Pháp cập giáo giới.

Thấy Thần biến lớn không sánh bằng.

Nghe nói Pháp hay và răn dạy.

觀察五道無量苦。無畏大士初發心。

Quan sát ngũ Đạo vô lượng khổ. Vô úy Đại sĩ sơ phát tâm.

Quan sát vô lượng khổ 5 Đạo. Đại Sĩ không sợ mới phát tâm.

聞諸如來普智尊。無量功德悉具足。

Văn chư Như Lai Phổ Trí Tôn. Vô lượng công Đức tất cụ túc.

Nghe các Như Lai Phổ Trí Tôn. Vô lượng công Đức đều đầy đủ.

解佛心相如虛空。菩薩因此初發心。

Giải Phật tâm tướng như hư không. Bồ Tát nhân thử sơ phát tâm.

Hiểu tâm tướng Phật như khoảng không.

Bồ Tát nhân đây mới phát tâm.

能知是處及非處。若我非我如是等。

**Năng tri thị xứ cập phi xứ. Nhược Ngã phi
Ngã như thị đẳng.**

**Hay biết nơi đó và nơi sai. Hoặc Ta, Ta sai
cùng như thế.**

欲解平等真實義。菩薩因此初發心。

**Dục giải bình đẳng chân thực nghĩa. Bồ
Tát nhân thử sơ phát tâm.**

**Muốn hiểu nghĩa chân thực bình đẳng. Bồ
Tát nhân đây mới phát tâm.**

過去未來現在世。一切善惡諸業報。

**Quá khứ Vị lai Hiện tại thế. Nhất thiết
thiện ác chư Nghiệp báo.**

**Đời Hiện tại Quá khứ Tương lai. Tất cả các
Nghiệp báo thiện ác.**

欲善觀察悉平等。菩薩因此初發心。

**Dục thiện quan sát tất bình đẳng. Bồ Tát
nhân thử sơ phát tâm.**

**Muốn dễ quan sát cùng bình đẳng. Bồ Tát
nhân đây mới phát tâm.**

Kinh Hoa Nghiêm

諸禪三昧及解脫。隨順正受無所著。

Chư Thiên Tam muội cập Giải thoát. Tùy thuận Chính thụ vô sở trước.

Các Thiên Tam muội và Giải thoát. Thuận theo Nhận đúng không nương nhờ.

欲善分別垢淨起。菩薩因此初發心。

Dục thiện phân biệt cấu tịnh khởi. Bồ Tát nhân thử sơ phát tâm.

Muốn dễ phân biệt rời bản sạch. Bồ Tát nhân đây mới phát tâm.

隨諸眾生根利鈍。種種勤修精進力。

Tùy chư chúng sinh Căn lợi độn. Chúng chúng cần tu Tinh tiến lực.

Theo Căn sáng độn các chúng sinh. Siêng tu đủ loại lực Tinh tiến.

悉欲了達分別知。菩薩因此初發心。

Tất dục liễu đạt phân biệt tri. Bồ Tát nhân thử sơ phát tâm.

Đều muốn thông tỏ biết phân biệt. Bồ Tát nhân đây mới phát tâm.

一切眾生種種欲。心好樂著諸希望。

Kinh Hoa Nghiêm

Nhất thiết chúng sinh chủng chủng dục.

Tâm hảo lạc trước chư hi vọng.

Tất cả chúng sinh đủ loại tham. Tâm vui thích nhờ các hi vọng.

悉欲了達分別知。菩薩因此初發心。

Tất dục liễu đạt phân biệt tri. Bồ Tát nhân thử sơ phát tâm.

Đều muốn thông tỏ biết phân biệt. Bồ Tát nhân đây mới phát tâm.

一切眾生種種性。無量無邊不可數。

Nhất thiết chúng sinh chủng chủng tính.

Vô lượng vô biên bất khả số.

Đủ loại tính tất cả chúng sinh. Vô lượng vô biên không thể đếm.

悉欲了達分別知。菩薩因此初發心。

Tất dục liễu đạt phân biệt tri. Bồ Tát nhân thử sơ phát tâm.

Đều muốn thông tỏ biết phân biệt. Bồ Tát nhân đây mới phát tâm.

一切諸道所至處。八正聖路向無爲。

Nhất thiết chư Đạo sở chí xứ. Bát chính Thánh lộ hướng Vô vi.

**Tất cả các Đạo được nơi đến. Tám Đạo
Thánh đúng hướng Không hình.**

悉欲了達知其實。菩薩因此初發心。

**Tất dục liễu đạt tri kỳ thực. Bồ Tát nhân
thử sơ phát tâm.**

**Đều muốn thông tỏ biết thực đó. Bồ Tát
nhân đây mới phát tâm.**

一切世界眾生類。流轉五道生死海。

**Nhất thiết Thế giới chúng sinh loại. Lưu
chuyển ngũ Đạo sinh tử hải.**

**Loại chúng sinh tất cả Thế giới. Lưu
chuyển biển sinh chết 5 Đạo.**

欲得天眼悉明達。菩薩因此初發心。

**Dục đắc Thiên nhãn tất minh đạt. Bồ Tát
nhân thử sơ phát tâm.**

**Muốn được Mắt Trời cùng sáng suốt. Bồ
Tát nhân đây mới phát tâm.**

於過去世一切事。如其體性所有相。

**Ư Quá khứ thể nhất thiết sự. Như kỳ thể
tính sở hữu tướng.**

**Tất cả việc ở đời Quá khứ. Như tất cả
tướng thể tính đó.**

Kinh Hoa Nghiêm

悉欲隨順達宿命。菩薩因此初發心。

Tất dục tùy thuận đạt túc mệnh. Bồ Tát nhân thử sơ phát tâm.

Đều muốn thuận theo hiểu Kiếp trước. Bồ Tát nhân đây mới phát tâm.

世間一切諸煩惱。所有結縛餘習氣。

Thế gian nhất thiết chư Phiền não. Sở hữu kết phược dư tập khí.

Tất cả các Phiền não Thế gian. Tất cả kết buộc thói quen khác.

悉欲覺知究竟盡。菩薩因此初發心。

Tất dục giác tri cứu cánh tận. Bồ Tát nhân thử sơ phát tâm.

Đều muốn hiểu biết tới tận cùng. Bồ Tát nhân đây mới phát tâm.

世間所有世諦法。名字談論語言道。

Thế gian sở hữu thế đế Pháp. Danh tự đàm luận ngữ ngôn Đạo.

Tất cả Pháp đúng đời Thế gian. Tên chữ đàm luận Đạo lời nói.

悉欲明達世諦義。菩薩因此初發心。

Kinh Hoa Nghiêm

Tất dục minh đạt thế đế nghĩa. Bồ Tát nhân thử sơ phát tâm.

Đều muốn sáng suốt nghĩa đúng đời. Bồ Tát nhân đây mới phát tâm.

一切諸法語言斷。無有自性如虛空。

Nhất thiết chư Pháp ngữ ngôn đoạn. Vô hữu tự tính như hư không.

Cắt lời nói tất cả các Pháp. Tự tính không có như khoảng không

悉欲明達真諦義。菩薩因此初發心。

Tất dục minh đạt chân đế nghĩa. Bồ Tát nhân thử sơ phát tâm.

Đều muốn sáng suốt nghĩa đúng đời. Bồ Tát nhân đây mới phát tâm.

震動一切佛世界。傾覆鼓蕩諸大海。

Chấn động nhất thiết Phật Thế giới.

Khuynh phúc cổ đấng chư đại hải.

Chấn động tất cả Thế giới Phật. Lật nghiêng khu vực động các biển lớn.

悉欲明達佛神力。菩薩因此初發心。

Tất dục minh đạt Phật Thần lực. Bồ Tát nhân thử sơ phát tâm.

Đều muốn sáng suốt Thần lực Phật. Bồ Tát nhân đây mới phát tâm.

一毛放演無量光。普照十方一切刹。

Nhất mao phóng diễn vô lượng quang.

Phổ chiếu thập phương nhất thiết Sát.

Một lông phóng ra vô lượng quang. Chiếu khắp tất cả Nước 10 phương.

欲於一光一切覺。菩薩因此初發心。

Dục ư nhất quang nhất thiết giác. Bồ Tát nhân thử sơ phát tâm.

Muốn tất cả hiểu với một quang. Bồ Tát nhân đây mới phát tâm.

無量佛刹難思議。皆悉能置一掌中。

Vô lượng Phật sát nan tư nghị. Giai tất năng trí nhất chưởng trung.

Vô lượng Nước Phật khó nghĩ bàn. Đều cùng hay đặt trong một tay.

欲解一切如幻化。菩薩因此初發心。

Dục giải nhất thiết như huyễn hóa. Bồ Tát nhân thử sơ phát tâm.

Muốn hiểu tất cả như ảo hóa. Bồ Tát nhân đây mới phát tâm.

Kinh Hoa Nghiêm

無量佛刹諸眾生。皆悉安置一毛端。

Vô lượng Phật sát chư chúng sinh. Giai tất an trí nhất mao đoan.

Các chúng sinh vô lượng Nước Phật. Điều cùng đặt yên một đoan lông.

悉欲了達皆寂滅。菩薩因此初發心。

Tất dục liễu đạt giai tịch diệt. Bồ Tát nhân thử sơ phát tâm.

Điều muốn thông tỏ đều Rỗng lặng. Bồ Tát nhân đây mới phát tâm.

一切十方大海水。滌以一毛盡無餘。

Nhất thiết thập phương đại hải thủy. Để dĩ nhất mao tận vô dư.

Tất cả nước biển lớn 10 phương. Giọt do một lông hết không thừa.

悉欲分別知滌數。菩薩因此初發心。

Tất dục phân biệt tri đế số. Bồ Tát nhân thử sơ phát tâm.

Điều muốn phân biệt biết số giọt. Bồ Tát nhân đây mới phát tâm.

不可思議諸佛刹。皆碎爲末如微塵。

Kinh Hoa Nghiêm

**Bất khả tư nghị chư Phật sát. Giai toái vi
mạt như vi trần.**

**Các Nước Phật không thể nghĩ bàn. Đều
vỡ làm bột như bụi trần.**

悉欲分別知其數。菩薩因此初發心。

**Tất dục phân biệt tri kỳ số. Bồ Tát nhân
thử sơ phát tâm.**

**Đều muốn phân biệt biết số đó. Bồ Tát
nhân đây mới phát tâm.**

過去未來無量劫。一切世界成敗相。

**Quá khứ Vị lai vô lượng Kiếp. Nhất thiết
Thế giới thành bại tướng.**

**Vô lượng Kiếp Quá khứ Tương lai. Tất cả
Thế giới được tướng hỏng.**

悉欲究竟達其際。菩薩因此初發心。

**Tất dục cứu cánh đạt kỳ tế. Bồ Tát nhân
thử sơ phát tâm.**

**Đều muốn hiểu cảnh đó tới cùng. Bồ Tát
nhân đây mới phát tâm.**

三世一切等正覺。諸辟支佛及聲聞。

**Tam thế nhất thiết Đẳng Chính Giác. Chư
Bích Chi Phật cập Thanh Văn.**

Tất cả Đẳng Chính Giác Ba Đời. Các Bích Chi Phật và Thanh Văn.

悉欲分別三乘道。菩薩因此初發心。

Tất dục phân biệt Tam thừa Đạo. Bồ Tát nhân thử sơ phát tâm.

Đều muốn phân biệt Đạo Ba Bậc. Bồ Tát nhân đây mới phát tâm.

無量無邊諸世界。能以一毛悉稱舉。

Vô lượng vô biên chư Thế giới. Năng dĩ nhất mao tất xưng cử.

Vô lượng vô biên các Thế giới. Hay lấy một lông đều nói nâng.

欲知有無真實相。菩薩因此初發心。

Dục tri Hữu Vô chân thực Tướng. Bồ Tát nhân thử sơ phát tâm.

Muốn biết tướng chân thực Có Không. Bồ Tát nhân đây mới phát tâm.

金剛圍山數無量。盡能安置一毛端。

Kim Cương Vi sơn số vô lượng. Tận năng an trí nhất mao đoạn.

Núi Kim Cương Vi số vô lượng. Một đoạn lông hay đặt yên hết.

Kinh Hoa Nghiêm

欲知至大有小相。菩薩因此初發心。

Dục tri chí đại hữu tiểu tướng. Bồ Tát nhân thử sơ phát tâm.

Muốn biết tướng được lớn có nhỏ. Bồ Tát nhân đây mới phát tâm.

十方一切諸世界。能以一音遍充滿。

Thập phương nhất thiết chư Thế giới.

Năng dĩ nhất âm biến sung mãn.

Tất cả các Thế giới 10 phương. Hay dùng một tiếng tràn đầy khắp.

悉欲解了淨妙聲。菩薩因此初發心。

Tất dục giải liễu tịnh diệu thanh. Bồ Tát nhân thử sơ phát tâm.

Đều muốn hiểu rõ tiếng sạch hay. Bồ Tát nhân đây mới phát tâm.

一切眾生語言法。一言演說盡無餘。

Nhất thiết chúng sinh ngữ ngôn Pháp.

Nhất ngôn diễn thuyết tận vô dư.

Pháp lời nói tất cả chúng sinh. Một lời diễn thuyết hết không thừa.

悉欲解了淨密音。菩薩因此初發心。

Kinh Hoa Nghiêm

**Tất dục giải liễu tịnh mật âm. BỒ TÁT nhân
thử sơ phát tâm.**

**Đều muốn hiểu rõ tiếng kín sạch. BỒ TÁT
nhân đây mới phát tâm.**

如來清淨微妙音。充滿十方諸世界。

**Như Lai Thanh tịnh vi diệu âm. Sung mãn
thập phương chư Thế giới.**

**Tiếng Thanh tịnh vi diệu Như Lai. Tràn
đầy các Thế giới 10 phương.**

欲得具足舌根相。菩薩因此初發心。

**Dục đắc cụ túc Thiệt Căn tướng. BỒ TÁT
nhân thử sơ phát tâm.**

**Muốn được tướng Căn Lưỡi đầy đủ. BỒ TÁT
nhân đây mới phát tâm.**

一切十方諸世界。有成壞者皆悉見。

**Nhất thiết thập phương chư Thế giới. Hữu
thành hoại giả giai tất kiến.**

**Tất cả các Thế giới 10 phương. Có thành
hỏng giả đều cùng thấy.**

欲得解了悉虛妄。菩薩因此初發心。

**Dục đắc giải liễu tất hư vọng. BỒ TÁT nhân
thử sơ phát tâm.**

Muốn được hiểu rõ đều ảo vọng. Bồ Tát nhân đây mới phát tâm.

一切十方諸佛刹。其中無量諸如來。

Nhất thiết thập phương chư Phật sát. Kỳ trung vô lượng chư Như Lai.

Tất cả các Nước Phật 10 phương. Vô lượng các Như Lai trong đó.

悉欲了達佛正法。菩薩因此初發心。

Tất dục liễu đạt Phật Chính pháp. Bồ Tát nhân thử sơ phát tâm.

Đều muốn thông tỏ Pháp đúng Phật. Bồ Tát nhân đây mới phát tâm.

普能應現無量身。一切世界微塵等。

Phổ năng ứng hiện vô lượng thân. Nhất thiết Thế giới vi trần đẳng.

Đều hay cần hiện vô lượng thân. Bằng bụi trần tất cả Thế giới.

悉欲了達如幻化。菩薩因此初發心。

Tất dục liễu đạt như huyền hóa. Bồ Tát nhân thử sơ phát tâm.

Đều muốn thông tỏ như ảo hóa. Bồ Tát nhân đây mới phát tâm.

Kinh Hoa Nghiêm

過去未來現在世。無量無邊諸如來。

Quá khứ Vị lai Hiện tại thế. Vô lượng vô biên chư Như Lai.

Đời Hiện tại Quá khứ Tương lai. Vô lượng vô biên các Như Lai.

欲於一念悉了知。菩薩因此初發心。

Dục ư nhất niệm tất liễu tri. Bồ Tát nhân thử sơ phát tâm.

Muốn với một nhớ đều biết rõ. Bồ Tát nhân đây mới phát tâm.

欲具演說一句法。阿僧祇劫無窮盡。

Dục cụ diễn thuyết nhất cú Pháp. A tăng kì Kiếp vô cùng tận.

Muốn diễn thuyết đủ một câu Pháp. A tăng kì Kiếp không tận cùng.

欲使辯才不斷絕。菩薩因此初發心。

Dục sử biện tài bất đoạn tuyệt. Bồ Tát nhân thử sơ phát tâm.

Muốn dùng biện tài không đoạn tuyệt. Bồ Tát nhân đây mới phát tâm.

十方一切諸群生。隨其遷變生滅相。

Kinh Hoa Nghiêm

Thập phương nhất thiết chư quần sinh.

Tùy kỳ thiên biến sinh diệt tướng.

Tất cả các chúng sinh 10 phương. Theo đó biến dời tướng sinh mất.

欲於一念悉了達。菩薩因此初發心。

Dục ư nhất niệm tất liễu đạt. Bồ Tát nhân thử sơ phát tâm.

Muốn với một nhớ đều thông tỏ. Bồ Tát nhân đây mới phát tâm.

淨妙身口及意行。遊步十方無障礙。

Tịnh diệu Thân khẩu cập Ý hạnh. Du bộ thập phương vô chướng ngại.

Hạnh Thân miệng ý sạch vi diệu. Đi bộ 10 phương không chướng ngại.

欲了三世悉空寂。菩薩因此初發心。

Dục liễu Tam thế tất Không tịch. Bồ Tát nhân thử sơ phát tâm.

Muốn biết Ba Đời đều Rỗng lặng. Bồ Tát nhân đây mới phát tâm.

菩薩如是發心已。於十方界諸佛所。

Bồ Tát như thị phát tâm dĩ. Ư thập phương giới chư Phật sở.

Bồ Tát phát tâm như thế xong. Các nơi Phật ở Cõi 10 phương.

應學盡敬供養佛。如是說者不退教。

Ứng học tận kính cúng dường Phật. Như thị thuyết giả Bất thoái giáo.

Cần học hết kính cúng dường Phật. Người nói như thế dạy Không lui.

菩薩捨離種種樂。不厭生死求菩提。

Bồ Tát xả ly chủng chủng lạc. Bất yếm sinh tử cầu Bồ Đề.

Bồ Tát rời bỏ đủ loại vui. Không gét sinh chết cầu Bồ Đề.

以此勸進歡喜歎。如是說者不退教。

Dĩ thử khuyến tiến hoan hỷ tán. Như thị thuyết giả Bất thoái giáo.

Dùng nó khuyến tiến vui mừng khen.

Người nói như thế dạy Không lui.

十方一切諸世界。其中所有眾賢聖。

Thập phương nhất thiết chư Thế giới. Kỳ trung sở hữu chúng Hiền Thánh.

Tất cả các Thế giới 10 phương. Trong đó tất cả các Thánh Hiền.

Kinh Hoa Nghiêm

菩薩常應讚歎彼。如是說者不退教。

Bồ Tát thường ưng tán thán bỉ. Như thị thuyết giả Bất thoái giáo.

Bồ Tát thường ưng ca ngợi họ. Người nói như thế dạy Không lui.

最勝最上無有比。甚深微妙清淨法。

Tối thắng tối thượng vô hữu tử. Thâm thâm vi diệu Thanh tịnh Pháp.

Tốt nhất cao nhất không có sánh. Pháp Thanh tịnh rất sâu vi diệu.

菩薩以此化眾生。如是說者不退教。

Bồ Tát dĩ thử hóa chúng sinh. Như thị thuyết giả Bất thoái giáo.

Bồ Tát dùng nó dạy chúng sinh. Người nói như thế dạy Không lui.

無上清淨妙善法。一切眾魔不能壞。

Vô thượng Thanh tịnh diệu thiện Pháp.

Nhất thiết chúng Ma bất năng hoại.

Pháp hay thiện Bình Đẳng Thanh tịnh. Tất cả các Ma không thể phá.

菩薩尊重常稱歎。如是說者不退教。

Kinh Hoa Nghiêm

Bồ Tát tôn trọng thường xưng thán. Như thị thuyết giả Bất thoái giáo.

Bồ Tát tôn trọng thường nói khen. Người nói như thế dạy Không lui.

一切所有妙功德。天人之尊悉成就。

Nhất thiết sở hữu diệu công Đức. Thiên nhân chi Tôn tất thành tựu.

Tất cả hết thảy công Đức tốt. Người Trời tôn kính đều thành công.

以此安立諸菩薩。如是說者人中王。

Dĩ thử an lập chư Bồ Tát. Như thị thuyết giả nhân trung Vương.

Các Bồ Tát dùng nó yên dụng. Người nói như thế Vua nhân gian.

方便教化見諸佛。無量無數難思議。

Phương tiện giáo hóa kiến chư Phật. Vô lượng vô số nan tư nghị.

Phương tiện giáo hóa thấy các Phật. Vô lượng vô số khó nghĩ bàn.

若能以此方便化。如是說者不退教。

Nhược năng dĩ thử Phương tiện hóa. Như thị thuyết giả Bất thoái giáo.

Nếu hay dùng Phương tiện này dạy. Người nói như thế dạy Không lui.

一切甚深諸三昧。悉教眾生無有餘。

Nhất thiết thậm thâm chư Tam muội. Tất giáo chúng sinh vô hữu dư.

Tất cả các Tam muội rất sâu. Đều dạy chúng sinh không có thừa.

菩薩分別具開導。如是說者不退教。

Bồ Tát phân biệt cụ khai đạo. Như thị thuyết giả Bất thoái giáo.

Bồ Tát phân biệt dẫn mở đủ. Người nói như thế dạy Không lui.

悉能摧滅生死輪。具轉聖道妙法輪。

Tất năng tột diệt sinh tử luân. Cụ chuyển Thánh Đạo diệu Pháp luân.

Đều hay diệt trừ vòng sinh chết. Chuyển đủ vầng Pháp hay Đạo Thánh.

一切世間無所著。諸佛所記是菩薩。

Nhất thiết Thế gian vô sở trước. Chư Phật sở kí thị Bồ Tát.

Không nương nhờ tất cả Thế gian. Được các Phật ghi Bồ Tát đó.

Kinh Hoa Nghiêm

菩薩若見無量眾。輪轉生死受諸苦。

Bồ Tát nhược kiến vô lượng chúng. Luân chuyển sinh tử thụ chư khổ.

Bồ Tát nếu thấy vô lượng chúng. Luân chuyển sinh chết nhận các khổ.

爲作救護歸依者。諸佛所記是菩薩。

Vị tác cứu hộ Quy y giả. Chư Phật sở kí thị Bồ Tát.

Vì làm người cứu giúp Quy y. Được các Phật ghi Bồ Tát đó.

是說菩薩發心住。一向志求無上道。

Thị thuyết Bồ Tát phát tâm trụ. Nhất hướng chí cầu Vô thượng Đạo.

Nói Bồ Tát phát tâm dừng ở. Một hướng chí cầu Đạo Bình Đẳng.

如我所說微妙法。一切諸佛亦如是。

Như Ngã sở thuyết vi diệu Pháp. Nhất thiết chư Phật diệc như thị.

Như Pháp vi diệu được Ta nói. Tất cả các Phật cũng như thế.

第二治地真佛子。先應發心作是念。

Kinh Hoa Nghiêm

Đệ nhị trì địa chân Phật Tử. Tiên ưng phát tâm tác thị niệm.

Bậc chửa thứ 2 Phật Tử thực. Trước cần phát tâm làm nhớ đó.

願令一切群生類。隨順修行諸佛教。

Nguyện linh nhất thiết quần sinh loại. Tùy thuận tu hành chư Phật giáo.

Nguyện giúp tất cả loại chúng sinh. Thuận theo tu hành lời các Phật.

饒益安樂眾生心。歡喜不捨眾生心。

Nhiều ích an lạc chúng sinh tâm. Hoan hỉ bất xả chúng sinh tâm.

Lợi ích yên vui tâm chúng sinh. Vui mừng không bỏ tâm chúng sinh.

大悲救護我所心。起大師心如來心。

Đại Bi cứu hộ Ngã sở tâm. Khởi Đại sư tâm Như Lai tâm.

Đại Bi cứu giúp tâm của ta. Nổi tâm Thầy lớn tâm Như Lai.

發如是等勝妙心。精勤學問求多聞。

Phát như thị đẳng thắng diệu tâm. Tinh cần học vấn cầu Đa văn.

Phát như thế cùng tâm tốt đẹp. Tinh siêng học hỏi câu Nghe nhiều.

寂然定意正思惟。心常親近善知識。

Tịch nhiên định ý Chính tư duy. Tâm thường thân cận thiện Tri thức.

Ý Định Vắng lặng Suy nghĩ đúng. Tâm thường thân thiết Tri thức thiện.

隨順奉行修其教。柔軟善語不放逸。

Tùy thuận phụng hành tu kỳ giáo. Nhu nhuyễn thiện ngữ bất phóng dật.

Thuận theo vâng làm tu dạy này. Lời thiện mềm mại không phóng túng.

善能了知一切時。達深法義無所畏。

Thiện năng liễu tri nhất thiết thời. Đạt thâm Pháp nghĩa vô sở úy.

Dễ hay biết rõ tất cả thời. Hiểu nghĩa Pháp sâu không sợ hãi.

明解深義了正法。則離一切諸癡冥。

Minh giải thâm nghĩa liễu Chính pháp. Tắc ly nhất thiết chư si minh.

Hiểu biết Pháp đúng nghĩa rõ sâu. Chắc rời tất cả các ngu tối.

Kinh Hoa Nghiêm

已離愚癡心安住。是則名為真佛子。

Dĩ ly ngu si tâm an trụ. Thị tắc danh vi chân Phật Tử.

Đã rời ngu si tâm ở yên. Chắc tên là Phật Tử chân chính.

亦名治地摩訶薩。一向堅固求菩提。

Diệc danh Trì địa Ma ha tát. Nhất hướng kiên cố cầu BỒ ĐỀ.

Cùng tên BỒ Tát lớn Bạc chữa trị. Một hướng kiên cố cầu BỒ ĐỀ.

如是善學諸佛教。是則名為真佛子。

Như thị thiện học chư Phật giáo. Thị tắc danh vi chân Phật Tử.

Như thế hay học lời các Phật. Chắc tên là Phật Tử chân thực.

第三修行真佛子。應當如是觀諸法。

Đệ tam Tu hành chân Phật Tử. Ứng đương như thị quan chư Pháp.

Phật Tử thứ 3 Tu hành thực. Cần phải xem các Pháp như thế.

無常苦空無堅固。無我無主不自在。

Kinh Hoa Nghiêm

Vô thường Khổ Không vô kiên cố. Vô ngã vô chủ bất Tự tại.

Biến đổi Rỗng Khổ không kiên cố. Không ta không chủ không Tự do.

一切諸法不可樂。無作虛誑不真實。

Nhất thiết chư Pháp bất khả lạc. Vô tác hư cuống bất chân thực.

Tất cả các Pháp không thể vui. Không làm lừa dối không chân thực.

無有積集亦無散。如是觀者是菩薩。

Vô hữu tích tập diệt vô tán. Như thị quan giả thị Bồ Tát.

Không có tích góp cũng không tan. Quan sát như thế là Bồ Tát.

分別觀察眾生界。亦當解了諸法界。

Phân biệt quan sát chúng sinh giới. Diệt đương giải liễu chư Pháp giới.

Phân biệt quan sát cõi chúng sinh. Cũng cần hiểu rõ các Cõi Pháp.

善能分別方便觀。無量無邊諸世界。

Thiện năng phân biệt Phương tiện quan. Vô lượng vô biên chư Thế giới.

Kinh Hoa Nghiêm

Dễ hay phân biệt xem Phương tiện. Vô lượng vô biên các Thế giới.

一切十方國土中。地水火風四大界。

Nhất thiết thập phương Quốc thổ trung.

Địa thủy hỏa phong tứ Đại giới.

Trong tất cả Đất nước 10 phương. Đất nước lửa gió cảnh bốn Đại.

欲界色界無色界。悉能觀察分別知。

Dục giới Sắc giới Vô Sắc giới. Tất năng quan sát phân biệt tri.

Cõi Dục Cõi Sắc Cõi không Sắc. Dễ hay biết phân biệt quan sát.

善能明達一切界。真實究竟無有餘。

Thiện năng minh đạt nhất thiết giới. Chân thực cứu cánh vô hữu dư.

Dễ hay sáng suốt tất cả Cõi. Chân thực cuối cùng không có thừa.

如是真諦正法教。隨順學者是菩薩。

Như thị chân đế Chính pháp giáo. Tùy thuận học giả thị Bồ Tát.

Như thế dạy Pháp đúng chân thực. Người học thuận theo là Bồ Tát.

Kinh Hoa Nghiêm

第四生貴真佛子。從諸賢聖正法生。

**Đệ tứ Sinh quý chân Phật Tử. Tông chư
Hiền Thánh Chính pháp sinh.**

**Phật Tử bậc 4 Sinh quý thực. Sinh từ Pháp
đúng các Thánh Hiền.**

有無諸法無所著。捨離生死出三界。

**Hữu Vô chư Pháp vô sở trước. Xả ly sinh
tử xuất Tam giới.**

**Không nương nhờ các Pháp Có Không. Rồi
bỏ sinh chết rời Ba Cõi.**

信佛堅固不可壞。究竟淨心不退轉。

**Tín Phật kiên cố bất khả hoại. Cứu cánh
tịnh tâm Bất thoái chuyển.**

**Tin Phật kiên cố không thể hỏng. Thành
quả tâm sạch Không chuyển lui.**

明了觀察甚深法。一切眾生無真實。

**Minh liễu quan sát thậm thâm Pháp. Nhất
thiết chúng sinh vô chân thực.**

**Hiểu rõ quan sát Pháp rất sâu. Tất cả
chúng sinh không chân thực.**

行業世界諸佛刹。生死果報及涅槃。

Kinh Hoa Nghiêm

Hành nghiệp Thế giới chư Phật sát. Sinh tử quả báo cập Niết Bàn.

Nghiệp làm Thế giới các Nước Phật. Sinh chết quả báo và Niết Bàn.

佛子若能如是觀。是名如來法化生。

Phật Tử nhược năng như thị quan. Thị danh Như Lai Pháp hóa sinh.

Phật Tử nếu hay xem như thế. Tên là Pháp Như Lai hóa sinh.

過去未來現在世。諸佛如來及正法。

Quá khứ Vị lai Hiện tại thế. Chư Phật Như Lai cập Chính pháp.

Đời Hiện tại Quá khứ Tương lai. Các Phật Như Lai và Pháp đúng.

無量方便求究竟。成就一切大聖法。

Vô lượng Phương tiện cầu cứu cánh.

Thành tựu nhất thiết Đại Thánh Pháp.

Vô lượng Phương tiện tìm tới cùng. Thành công tất cả Pháp Thánh lớn.

一切三世諸如來。平等觀察無異相。

Nhất thiết Tam thế chư Như Lai. Bình đẳng quan sát vô dị tướng.

Kinh Hoa Nghiêm

**Tất cả các Như Lai Ba Đời. Bình đẳng
quan sát tướng không khác.**

分別差別不可得。如是觀者達三世。

**Phân biệt sai biệt bất khả đắc. Như thị
quan giả đạt Tam thế.**

**Phân biệt khác biệt không thể được. Quan
sát như thế hiểu Ba Đời.**

如我所說讚歎者。是名四住摩訶薩。

**Như Ngã sở thuyết tán thán giả. Thị danh
tứ trụ Ma ha tát.**

**Như được Ta nói ca ngợi vậy. Tên là BỒ
Tát lớn 4 Dừng.**

若能如是修學者。速成無上佛菩提。

**Nhược năng như thị tu học giả. Tốc thành
Vô thượng Phật BỒ ĐỀ.**

**Nếu người hay tu học như thế. Nhanh
thành Bình Đẳng Phật BỒ ĐỀ.**

第五菩薩真佛子。微妙具足方便住。

**Đệ ngũ BỒ Tát chân Phật Tử. Vi diệu cụ
túc Phương tiện trụ.**

**BỒ Tát thứ 5 Phật Tử thực. Dừng ở đây đủ
Phương tiện hay.**

Kinh Hoa Nghiêm

深入清淨巧方便。究竟一切功德業。

Thâm nhập Thanh tịnh xảo Phương tiện.

Cứu cánh nhất thiết công Đức Nghiệp.

Vào sâu Phương tiện khéo Thanh tịnh.

Thành quả tất cả Nghiệp công Đức.

所修無量諸功德。悉爲一切作歸依。

**Sở tu vô lượng chư công Đức. Tất vị nhất
thiết tác Quy y.**

**Tu được vô lượng các công Đức. Đều vì tất
cả làm Quy y.**

饒益安樂大慈悲。哀愍度脫諸群生。

**Nhiều ích an lạc Đại Từ Bi. Ai mẫn độ
thoát chư quần sinh.**

**Ích lợi yên vui Đại Từ Bi. Thương xót độ
thoát các chúng sinh.**

爲一切世除眾難。永拔生死令歡喜。

**Vì nhất thiết thế trừ chúng nạn. Vĩnh bạt
sinh tử linh hoan hỷ.**

**Vì tất cả đời trừ các nạn. Vĩnh nhổ sinh
chết giúp vui mừng.**

調伏一切諸群生。具足功德趣涅槃。

Kinh Hoa Nghiêm

**Điều phục nhất thiết chư quần sinh. Cụ
túc công Đức thú Niết Bàn.**

**Điều phục tất cả các chúng sinh. Đầy đủ
công Đức hưởng Niết Bàn.**

普爲一切諸群生。分別演說清淨法。

**Phổ vị nhất thiết chư quần sinh. Phân biệt
diễn thuyết Thanh tịnh Pháp.**

**Rộng vì tất cả các chúng sinh. Phân biệt
diễn thuyết Pháp Thanh tịnh.**

是名第五摩訶薩。成就方便度眾生。

**Thị danh đệ ngũ Ma ha tát. Thành tựu
Phương tiện độ chúng sinh.**

**Tên là Bồ Tát lớn thứ 5. Thành công
Phương tiện độ chúng sinh.**

具足一切功德者。演說五住淨妙法。

**Cụ túc nhất thiết công Đức giả. Diễn
thuyết ngũ Trụ tịnh diệu Pháp.**

**Người đầy đủ tất cả công Đức. Diễn thuyết
Pháp hay sạch 5 Dừng.**

第六正心眞佛子。解眞實法離愚癡。

**Đệ lục chính tâm chân Phật Tử. Giải chân
thực Pháp ly ngu si.**

Thứ 6 tâm thẳng Phật Tử thực. Hiểu Pháp chân thực rời ngu si.

於一切世天人中。正念思惟滅虛妄。

Ư nhất thiết thế Thiên Nhân trung. Chính niệm tư duy diệt hư vọng.

Ở trong tất cả đời người Trời. Suy nghĩ Nhớ đúng diệt ảo vọng.

聞讚毀佛及佛法。一切菩薩所行道。

Văn tán hủy Phật cập Phật Pháp. Nhất thiết BỒ TÁT sở hạnh Đạo.

Nghe khen báng Phật và Pháp Phật. Đạo hạnh của tất cả BỒ TÁT.

眾生有量若無量。於佛法中心不動。

Chúng sinh hữu lượng nhược vô lượng. Ư Phật Pháp trung tâm bất động.

Chúng sinh có hạn hoặc vô hạn. Ở trong Pháp Phật tâm không động.

眾生有垢若無垢。或有易度或難度。

Chúng sinh hữu cấu nhược vô cấu. Hoặc hữu dị độ hoặc nan độ.

Chúng sinh có bản hoặc không bản. Hoặc có dễ độ hoặc khó độ.

Kinh Hoa Nghiêm

法界有量若無量。世界有成或有敗。

Pháp giới hữu lượng nhược vô lượng. Thế giới hữu thành hoặc hữu bại.

Cõi Pháp có hạn hoặc vô hạn. Thế giới có thành hoặc có bại.

或聞法界若有無。過去未來今現在。

Hoặc văn Pháp giới nhược hữu vô. Quá khứ Vị lai kim Hiện tại.

Hoặc nghe Cõi Pháp hoặc có không. Hiện tại nay Quá khứ Tương lai.

菩薩於此一切法。寂然觀察心不動。

Bồ Tát ư thủ nhất thiết Pháp. Tịch nhiên quan sát tâm bất động.

Bồ Tát với tất cả Pháp này. Vắng vẻ quan sát tâm không động.

觀一切法無性相。其義真實如虛空。

Quan nhất thiết Pháp vô tính tướng. Kỳ nghĩa chân thực như hư không.

Xem tất cả Pháp tướng tính không. Nghĩa này chân thực như khoảng không.

猶若幻化夢所見。是人於法爲真解。

Kinh Hoa Nghiêm

Do nhược huyễn hóa mộng sở kiến. Thị nhân ư Pháp vi chân giải.

Do thấy được như mộng ảo hóa. Người đó với Pháp là hiểu thực.

第七不退真佛子。聞有諸佛菩薩法。

Đệ thất Bất thoái chân Phật Tử. Văn hữu chư Phật Bồ Tát Pháp.

Thứ 7 Không lui Phật Tử thực. Nghe có các Pháp Phật Bồ Tát.

聞無諸佛菩薩法。若出非出不退轉。

Văn vô chư Phật Bồ Tát Pháp. Nhược xuất phi xuất Bất thoái chuyển.

Nghe các Pháp Phật Bồ Tát không. Nếu ra ra sai Không chuyển lui.

過去未來及現在。一切諸佛有以無。

Quá khứ Vị lai cập Hiện tại. Nhất thiết chư Phật hữu dĩ vô.

Quá khứ Tương lai và Hiện tại. Tất cả các Phật có và không.

若法起滅不起滅。若有一相若異相。

Nhược Pháp khởi diệt bất khởi diệt. Nhược hữu nhất tướng nhược dị tướng.

Nếu Pháp nổi mất không nổi mất. Nếu có một tướng hoặc tướng khác.

若一即多多即一。義味寂滅悉平等。

Nhược nhất tức đa đa tức nhất. Nghĩa vị Tịch diệt tất bình đẳng.

Nếu một là nhiều, nhiều là một. Nghĩa vị Rỗng lặng đều bình đẳng.

遠離一異顛倒相。是名菩薩不退住。

Viễn ly nhất dị điên đảo tướng. Thị danh Bồ Tát Bất thoái trụ.

Rời xa một tướng đảo lộn khác. Tên là Bồ Tát dùng Không lui.

若有法相及無相。若有法性及無性。

Nhược hữu Pháp tướng cập vô tướng.

Nhược hữu Pháp tính cập vô tính.

Nếu có tướng Pháp và không tướng. Nếu có tính Pháp và không tính.

二俱無實等虛空。如是知者必究竟。

Nhị câu vô thực đẳng hư không. Như thị tri giả tất cứu cánh.

Hai đều không thực bằng khoảng không.

Người biết như thế ắt thành quả.

Kinh Hoa Nghiêm

第八童真真佛子。身口意行悉具足。

Đệ bát đồng chân chân Phật Tử. Thân khẩu ý hạnh tất cụ túc.

Thứ 8 trẻ thơ Phật Tử thực. Hạnh Thân miệng ý đều đầy đủ.

微妙清淨無染污。隨意所欲自在生。

Vi diệu Thanh tịnh vô nhiễm ô. Tùy ý sở dục Tự tại sinh.

Thanh tịnh vi diệu không nhiễm ố. Tùy ý muốn được Tự do sinh.

悉知一切眾生心。善能觀察諸欲性。

Tất tri nhất thiết chúng sinh tâm. Thiện năng quan sát chư dục tính.

Đều biết tất cả tâm chúng sinh. Dễ hay quan sát các tính tham.

了眾生法無差別。十方世界成敗相。

Liễu chúng sinh Pháp vô sai biệt. Thập phương Thế giới thành bại Tướng.

Biết Pháp chúng sinh không sai khác.

Tướng thành bại Thế giới 10 phương.

速速一切妙神通。往詣十方諸佛刹。

Kinh Hoa Nghiêm

**Tốc đãi nhất thiết diệu Thần thông. Vãng
nghệ thập phương chư Phật sát.**

**Nhanh được tất cả Thần thông hay. Đi tới
các Nước Phật 10 phương.**

隨意自在無障礙。聞說妙法悉受持。

**Tùy ý Tự tại vô chướng ngại. Văn thuyết
diệu Pháp tất thụ trì.**

**Tùy ý Tự do không chướng ngại. Nghe nói
Pháp hay đều nhận giữ.**

六種震動一切國。皆悉能持諸世界。

**Lục chủng chấn động nhất thiết quốc. Giai
tất năng trì chư Thế giới.**

**Tất cả Nước 6 loại chấn động. Đều cùng
hay giữ các Thế giới.**

梵音遍滿十方刹。度脫無量群生類。

**Phạn âm biến mãn thập phương Sát. Độ
thoát vô lượng quần sinh loại.**

**Tiếng Phạn tràn khắp Nước 10 phương. Độ
thoát vô lượng loại chúng sinh.**

諮問佛義不可數。變化其身無有量。

**Tư vấn Phật nghĩa bất khả số. Biến hóa kỳ
thân vô hữu lượng.**

Hỏi thăm nghĩa Phật không thể đếm. Thân họ biến hóa không có lượng.

隨受化者演法言。如佛所說無有異。

Tùy thụ hóa giả diễn Pháp ngôn. Như Phật sở thuyết vô hữu dị.

Theo nhận cảm hóa nói lời Pháp. Như được Phật nói không có khác.

第九王子摩訶薩。悉能分別諸群生。

Đệ cửu Vương tử Ma ha tát. Tất năng phân biệt chư quần sinh.

Thứ 9 Bồ Tát lớn con Vua. Đều hay phân biệt các chúng sinh.

善知輕重煩惱行。隨其所應方便度。

Thiện tri khinh trọng Phiền não hạnh. Tùy kỳ sở ứng Phương tiện độ.

Dễ biết Hạnh Phiền não nặng nhẹ. Theo đó cần được Phương tiện độ.

善分別知諸法相。明達世界先後際。

Thiện phân biệt tri chư Pháp tướng. Minh đạt Thế giới tiên hậu tế.

Dễ phân biệt biết các tướng Pháp. Sáng suốt cảnh trước sau Thế giới.

Kinh Hoa Nghiêm

善解俗諦第一義。具足方便無有餘。

Thiện giải tục đế Đệ nhất nghĩa. Cụ túc Phương tiện vô hữu dư.

Dễ hiểu Nghĩa bậc nhất lý tục. Đầy đủ Phương tiện không có thừa.

善能了達法王處。隨順法王威儀法。

Thiện năng liễu đạt Pháp vương xứ. Tùy thuận Pháp vương uy nghi Pháp.

Dễ hay thông tỏ nơi Vua Pháp. Thuận theo Pháp uy nghi Vua Pháp.

善知安入法王位。善知分別法王界。

Thiện tri an nhập Pháp vương vị. Hiện tri phân biệt Pháp vương giới.

Hay biết yên vào ngôi Vua Pháp. Hay biết phân biệt Cõi Vua Pháp.

第十灌頂真佛子。方便善持一切法。

Đệ thập quán đỉnh chân Phật Tử. Phương tiện thiện trì nhất thiết Pháp.

Thứ 10 tưới đỉnh Phật Tử thực. Phương tiện dễ giữ tất cả Pháp.

如法隨順入深義。悉能究竟分別說。

Kinh Hoa Nghiêm

**Như Pháp tùy thuận nhập thâm nghĩa. Tất
năng cứu cánh phân biệt thuyết.**

**Như Pháp thuận theo vào nghĩa sâu. Đều
hay phân biệt nói tới cùng.**

悉度眾生無有餘。而於眾生不取相。

**Tất độ chúng sinh vô hữu dư. Nhi ư chúng
sinh bất thủ tướng.**

**Đều độ chúng sinh không có thừa. Mà với
chúng sinh không lấy tướng.**

寂然不動學正念。悉在十方諸佛前。

**Tịch nhiên bất động học Chính niệm. Tất
tại thập phương chư Phật tiền.**

**Vắng vẻ không động học Nhớ đúng. Đều ở
trước các Phật 10 phương.**

灌頂菩薩真佛子。悉能究竟諸勝法。

**Quán đỉnh Bồ Tát chân Phật Tử. Tất năng
cứu cánh chư thắng Pháp.**

**Bồ Tát tưới đỉnh Phật Tử thực. Đều hay
thành quả các Pháp tốt.**

十方無量諸世界。悉能震動光普照。

**Thập phương vô lượng chư Thế giới. Tất
năng chấn động quang phổ chiếu.**

Vô lượng các Thế giới 10 phương. Đều hay chấn động quang chiếu khắp.

能持十方諸世界。嚴淨一切眾生心。

Năng trì thập phương chư Thế giới.

Nghiêm tịnh nhất thiết chúng sinh tâm.

Hay giữ các Thế giới 10 phương. Nghiêm sạch tất cả tâm chúng sinh.

悉知一切眾生根。演梵音聲滿十方。

Tất tri nhất thiết chúng sinh Căn. Diển

Phạn âm thanh mãn thập phương.

Đều biết tất cả Căn chúng sinh. Nói âm thanh Phạn đầy 10 phương.

調伏化度諸群生。悉令修習菩提心。

Điều phục hóa độ chư quần sinh. Tất linh tu tập Bồ Đề tâm.

Điều phục hóa độ các chúng sinh. Đều giúp tu luyện tâm Bồ Đề.

普入十方諸佛國。觀察法界無有餘。

Phổ nhập thập phương chư Phật quốc.

Quan sát Pháp giới vô hữu dư.

Vào khắp các Nước Phật 10 phương. Quan sát Cõi Pháp không có thừa.

Kinh Hoa Nghiêm

灌頂色身及身業。神足自在不思議。

Quán đỉnh Sắc thân cập thân Nghiệp.

Thần túc Tự tại bất tư nghị.

Sắc thân tưới đỉnh và Nghiệp thân. Thần túc Tự do không nghĩ bàn.

觀察三世佛國智。乃至王子所不測。

Quan sát Tam thế Phật quốc Trí. Nãi chí Vương tử sở bất trắc.

Quan sát Trí Nước Phật Ba Đồi. Thậm chí không lường được con Vua.

三世諸佛及佛法。分別了知無障礙。

Tam thế chư Phật cập Phật Pháp. Phân biệt liễu tri vô chướng ngại.

Các Phật Ba Đồi và Pháp Phật. Phân biệt hiểu biết không chướng ngại.

法界無量無有邊。諸佛聲聞悉充滿。

Pháp giới vô lượng vô hữu biên. Chư Phật Thanh Văn tất sung mãn.

Cõi Pháp vô lượng không có hạn. Các Phật Thanh Văn đều tràn đầy.

盡於一切諸世界。皆悉能持光普照。

Kinh Hoa Nghiêm

**Tận ư nhất thiết chư Thế giới. Giai tất
năng trì quang phổ chiếu.**

**Đều ở tất cả các Thế giới. Đều cùng hay
giữ quang chiếu khắp.**

盡於一切群生類。為說究竟正覺智。

**Tận ư nhất thiết quần sinh loại. Vị thuyết
cứu cánh Chính Giác Trí.**

**Đều với tất cả loại chúng sinh. Vì nói Trí
Chính Giác tới cùng.**

如是十住諸菩薩。悉從如來法化生。

**Như thị thập Trụ chư Bồ Tát. Tất tòng Như
Lai Pháp hóa sinh.**

**Các Bồ Tát 10 Dừng như thế. Đều hóa sinh
từ Pháp Như Lai.**

隨其方便及境界。一切天人莫能知。

**Tùy kỳ Phương tiện cập cảnh giới. Nhất
thiết Thiên nhân mạc năng tri.**

**Theo Phương tiện đó và cảnh giới. Tất cả
người Trời không thể biết.**

初發無上菩提心。充滿十方悉無餘。

**Sơ phát Vô thượng Bồ Đề tâm. Sung mãn
thập phương tất vô dư.**

**Mới phát tâm BỒ ĐỀ Bình Đẳng. Tràn đầy
10 phương đều không thừa.**

了達三世諸法相。具足成就一切智。

**Liễu đạt Tam thế chư Pháp tướng. Cụ túc
thành tựu Nhất thiết Trí.**

**Thông tỏ các tướng Pháp Ba Đời. Thành
công đầy đủ Tất cả Trí.**

無邊佛刹及世間。無量無數眾生類。

**Vô biên Phật sát cập Thế gian. Vô lượng
vô số chúng sinh loại.**

**Vô biên Nước Phật và Thế gian. Vô lượng
vô số loại chúng sinh.**

煩惱業報菩提心。如是一切無所著。

**Phiền não Nghiệp báo BỒ ĐỀ tâm. Như thị
nhất thiết vô sở trước.**

**Nghiệp báo Phiền não tâm BỒ ĐỀ. Không
nơi nhờ tất cả như thế.**

初求佛道發一念。世間眾生及二乘。

**Sơ cầu Phật Đạo phát nhất niệm. Thế gian
chúng sinh cập Nhị thừa.**

**Mới cầu Đạo Phật nổi một nhớ. Chúng
sinh Thế gian và Bạc hai.**

Kinh Hoa Nghiêm

斯等一切莫能知。 何況菩薩餘功德。

**Tư đằng nhất thiết mạc năng tri. Hà hưởng
Bồ Tát dư công Đức.**

**Chúng đó tất cả không thể biết. Hưởng chi
công Đức khác Bồ Tát.**

十方一切諸世界。能以一毛悉稱舉。

Thập phương nhất thiết chư Thế giới.

Năng dĩ nhất mao tất xưng cử.

**Tất cả các Thế giới 10 phương. Hay dùng
một lông đều nói khen.**

彼知菩薩具足行。疾得如來一切智。

**Bỉ tri Bồ Tát cụ túc hạnh. Tật đắc Như Lai
Nhất thiết Trí.**

**Biết Bồ Tát đó đầy đủ hạnh. Nhanh được
Tất cả Trí Như Lai.**

十方一切大海水。能以一毛滲令盡。

**Thập phương nhất thiết đại hải thủy. Năng
dĩ nhất mao để linh tận.**

**Tất cả nước biển lớn 10 phương. Hay
dùng một lông nhúng cho hết.**

於一念中悉知數。如是行者真佛子。

Kinh Hoa Nghiêm

Ư nhất niệm trung tất tri số. Như thị hành giả chân Phật Tử.

Ở trong một nhớ đều tính biết. Người làm như thế Phật Tử thực.

一切世界末爲塵。悉能分別知其數。

Nhất thiết Thế giới mạt vi trần. Tất năng phân biệt tri kỳ số.

Tất cả Thế giới vụn thành bụi. Đều hay phân biệt biết số đó.

菩薩所行等微塵。是則名爲眞佛子。

Bồ Tát sở hạnh đẳng vi trần. Thị tắc danh vi chân Phật Tử.

Hạnh của Bồ Tát ngang bụi trần. Chắc tên là Phật Tử chân thực.

過去未來現在佛。一切緣覺及聲聞。

Quá khứ Vị lai Hiện tại Phật. Nhất thiết Duyên Giác cập Thanh Văn.

Phật Hiện tại Quá khứ Tương lai. Tất cả Duyên Giác và Thanh Văn.

分別解說不能盡。發心菩薩諸功德。

Phân biệt giải thuyết bất năng tận. Phát tâm Bồ Tát chư công Đức.

Kinh Hoa Nghiêm

Phân biệt giảng giải không thể hết. Các công Đức Bồ Tát phát tâm.

菩薩初發菩提心。廣大無量無有邊。

Bồ Tát sơ phát Bồ Đề tâm. Quảng đại vô lượng vô hữu biên.

Bồ Tát mới phát tâm Bồ Đề. Rộng lớn vô lượng không có hạn.

大慈大悲覆一切。何況菩薩餘功德。

Đại Từ Đại Bi phúc nhất thiết. Hà hưởng Bồ Tát dư công Đức.

Đại Từ Đại Bi che tất cả. Hưởng chi công Đức khác Bồ Tát.

大方廣佛華嚴經梵行品第十二

Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh Phạm hạnh Phẩm đệ thập nhị.

Kinh Hoa Nghiêm Đại Phương Quảng Phật Phẩm thứ 12 Hạnh Phạm.

爾時正念天子白法慧菩薩言：佛子！一切世界中。

Kinh Hoa Nghiêm

Nhĩ thời Chính Niệm Thiên tử bạch Pháp Tuệ Bồ Tát ngôn : Phật Tử ! Nhất thiết Thế giới trung.

Khi đó người Trời Chính Niệm báo cáo Pháp Tuệ Bồ Tát nói rằng : Phật Tử ! Trong tất cả Thế giới.

諸菩薩摩訶薩信家非家出家學道。捨離俗飾。被服法衣。

Chư Bồ Tát Ma ha tát tín gia phi gia xuất gia học Đạo. Xả ly tục sức. Bị phục Pháp y

Các Bồ Tát Bồ Tát lớn tin gia đình, gia đình sai rời bỏ nhà học Đạo. Rời bỏ trang sức đời tục. Mặc trang phục áo Pháp.

彼諸菩薩云何方便修習梵行？具足菩薩十住道地。

Bỉ chư Bồ Tát vân hà Phương tiện tu tập Phạm hạnh ? Cụ túc Bồ Tát thập Trụ Đạo địa.

Các Bồ Tát đó Phương tiện tu luyện Hạnh Phạm ra sao ? Bồ Tát đầy đủ bậc Đạo 10 Dừng.

速成無上平等菩提？爾時法慧菩薩答正念天子言：

Kinh Hoa Nghiêm

Tốc thành Vô thượng bình đẳng BỒ ĐỀ ?

**Nhĩ thời Pháp Tuệ BỒ Tát đáp Chính Niệm
Thiên tử ngôn :**

Nhanh thành bình đẳng BỒ ĐỀ Bình Đẳng ?

**Khi đó Pháp Tuệ BỒ Tát trả lời người Trời
Chính Niệm nói rằng :**

正士! 此菩薩摩訶薩一向專求無上菩提。

**Chính Sĩ ! Thử BỒ Tát Ma ha tát nhất
hướng chuyên cầu Vô thượng BỒ ĐỀ.**

**Học trò chân chính ! BỒ Tát BỒ Tát lớn
này một hướng chuyên cầu BỒ ĐỀ Bình
Đẳng.**

先當分別十種之法。何等爲十？ 所謂：

**Tiên đương phân biệt thập chủng chi
Pháp. Hà đẳng vi thập ? Sở vị :**

Trước tiên cần phân biệt 10 loại Pháp.

Thế nào là Mười ? Gọi là :

身身業口口業意意業佛法僧戒。應如是觀。

**Thân Thân nghiệp, Khẩu Khẩu nghiệp, Ý
Ý nghiệp Phật Pháp Tăng Giới. Ứng như
thị quan.**

Thân Nghiệp thân, Miệng Nghiệp miệng, Ý Nghiệp ý, Phật Pháp Tăng Giới. Cần quan sát như thế.

爲身是梵行耶？乃至戒是梵行耶？若身是梵行者。Vị thân thị Phạm hạnh da？ Nãi chí Giới thị Phạm hạnh da？ Nhược thân thị Phạm hạnh giả.

Vì thân là Hạnh Phạm chăng？ Thậm chí Giới là Hạnh Phạm chăng？ Nếu thân là Hạnh Phạm.

當知梵行則不清淨。當知梵行則爲非法。

Đương tri Phạm hạnh tắc bất Thanh tịnh.

Đương tri Phạm hạnh tắc vi phi Pháp.

Nên biết Hạnh Phạm chắc là không Thanh tịnh. Nên biết Hạnh Phạm chắc là Pháp sai.

當知梵行則爲渾濁。當知梵行則爲臭惡。

Đương tri Phạm hạnh tắc vi hỗn trọc.

Đương tri Phạm hạnh tắc vi xú ác.

Nên biết Hạnh Phạm chắc là đục hỗn tạp.

Nên biết Hạnh Phạm chắc là xấu ác.

當知梵行則爲穢污。當知梵行則爲塵垢。

Kinh Hoa Nghiêm

Đương tri Phạm hạnh tắc vi uế ô. Đương tri Phạm hạnh tắc vi trần cấu.

Nên biết Hạnh Phạm chắc là ô uế. Nên biết Hạnh Phạm chắc là Phiền não.

當知梵行則爲諂曲。當知梵行則爲八萬戶蟲。

Đương tri Phạm hạnh tắc vi siểm khúc.

Đương tri Phạm hạnh tắc vi bát vạn hộ trùng.

Nên biết Hạnh Phạm chắc là siểm nịnh.

Nên biết Hạnh Phạm chắc là 8 vạn loại trùng.

若身業是梵行者。當知身四威儀則爲梵行。

Nhược Thân nghiệp thị Phạm hạnh giả.

Đương tri thân tứ uy nghi tắc vi Phạm hạnh.

Nếu Nghiệp thân là Hạnh Phạm. Nên biết bốn uy nghi của thân chắc là Hạnh Phạm.

左右顧眄舉足下足則爲梵行。

Tả hữu cố miện cử túc hạ túc tắc vi Phạm hạnh.

Trông sang phải trái, nâng chân hạ chân chắc là Hạnh Phạm.

Kinh Hoa Nghiêm

若口是梵行者。當知音聲則爲梵行。

Nhược Khẩu thị Phạm hạnh giả. Đương tri âm thanh tắc vi Phạm hạnh.

Nếu Miệng là Hạnh Phạm. Nên biết âm thanh chắc là Hạnh Phạm.

當知語言則爲梵行。當知心觸則爲梵行。

Đương tri ngữ ngôn tức vi Phạm hạnh.

Đương tri tâm xúc tắc vi Phạm hạnh.

Nên biết lời nói chắc là Hạnh Phạm. Nên biết cảm xúc của tâm chắc là Hạnh Phạm.

當知舌動則爲梵行。當知脣齒和合則爲梵行。

Đương tri thiết động tắc vi Phạm hạnh.

Đương tri thân xử hòa hợp tắc vi Phạm hạnh.

Nên biết lưỡi động chắc là Hạnh Phạm.

Nên biết môi răng hòa hợp chắc là Hạnh Phạm.

若口業是梵行者。當知語言則爲梵行。

Nhược Khẩu nghiệp thị Phạm hạnh giả.

Đương tri ngữ ngôn tắc vi Phạm hạnh.

Nếu Nghiệp miệng là Hạnh Phạm. Nên biết lời nói chắc là Hạnh Phạm.

Kinh Hoa Nghiêm

當知所說作無作稱譏毀譽則爲梵行。

**Đương tri sở thuyết tác vô tác xưng cơ hủy
dự tác vi Phạm hạnh.**

**Nên biết nếu nói làm không làm, nói hủy
hoại khen ngợi chắc là Hạnh Phạm.**

若意是梵行者。當知覺觀憶念不忘思惟幻夢等悉爲
梵行。

**Nhược Ý thị Phạm hạnh giả. Đương tri giác
quan ức niệm bất vong, tư duy huyễn
mộng đẳng tất vi Phạm hạnh.**

**Nếu Ý là Hạnh Phạm. Nên biết giác quan
tưởng nhớ không quên, suy nghĩ các ảo
mộng đều là Hạnh Phạm.**

若意業是梵行者。當知想是梵行。施設是梵行。

**Nhược Ý nghiệp thị Phạm hạnh giả. Đương
tri Tưởng thị Phạm hạnh. Thí thiết thị
Phạm hạnh.**

**Nếu Nghiệp ý là Hạnh Phạm. Nên biết
Tưởng là Hạnh Phạm. Nghĩ làm ra là Hạnh
Phạm.**

寒熱飢渴苦樂憂喜等悉是梵行。

Kinh Hoa Nghiêm

Hàn nhiệt cơ khát khổ lạc ưu hỉ đẳng tất thị Phạm hạnh.

Lạnh nóng đói khát sướng khổ buồn vui cùng đều là Hạnh Phạm.

若佛是梵行者。爲色是佛耶？爲受想行識是佛耶？

Nhược Phật thị Phạm hạnh giả. Vị Sắc thị Phật da ? Vị Thọ Tưởng Hành Thức thị Phật da ?

Nếu Phật là Hạnh Phạm. Cho là Sắc thân là Phật chăng ? Cho là Thọ nhận, Tưởng nhớ, Hành động, nhận Thức là Phật chăng ?

爲三十二相八十種好是佛耶？

爲一切神通業報是佛耶？

Vị Tam thập nhị tướng bát thập chủng Hảo thị Phật da ? Vị nhất thiết Thần thông Nghiệp báo thị Phật da ?

Cho là ba mươi hai Tướng 80 diện mạo đẹp là Phật chăng ? Cho là tất cả Thần thông Nghiệp báo là Phật chăng ?

若法是梵行者。爲正教是法耶？

爲寂滅離涅槃是法耶？

Nhược Pháp thị Phạm hạnh giả. Vị chính giáo thị Pháp da ? Vị Tịch diệt ly Niết Bàn thị Pháp da ?

Nếu Pháp là Hạnh Phạm. Cho là dạy đúng là Pháp chẳng ? Cho là Rỗng lặng rời Niết Bàn là Pháp chẳng ?

爲生非生是法耶 ? 爲實非實是法耶 ? 爲虛妄是法耶 ?

Vị sinh phi sinh thị Pháp da ? Vị thực phi thực thị Pháp da ? Vị hư vọng thị Pháp da ?

Cho là sinh sinh sai là Pháp chẳng ? Cho là thực thực sai là Pháp chẳng ? Cho là ảo vọng là Pháp chẳng ?

爲合散是法耶 ? 若僧是梵行者。

Vị hợp tán thị Pháp da ? Nhược Tăng thị Phạm hạnh giả.

Cho là hợp tan là Pháp chẳng ? Nếu Tăng là Hạnh Phạm.

爲向須陀洹果是僧耶 ? 爲得須陀洹果是僧耶 ?

Vị hướng Tu Đà Hoàn quả thị Tăng da ? Vị đắc Tu Đà Hoàn quả thị Tăng da ?

**Cho là hưởng về quả Tu Đà Hoàn là Tăng
chăng ? Cho là được quả Tu Đà Hoàn là
Tăng chăng ?**

爲向斯陀含阿那含阿羅漢果是僧耶 ?

**Vị hưởng Tư Đà Hàm A Na Hàm A La Hán
quả thị Tăng da ?**

**Cho là hưởng về quả Tư Đà Hàm, A Na
Hàm, A La Hán là Tăng chăng ?**

爲得斯陀含阿那含阿羅漢果是僧耶 ?

**Vi đắc Tư Đà Hàm A Na Hàm A La Hán
quả thị Tăng da ?**

**Cho là được quả Tu Đà Hàm, A Na Hàm, A
La Hán là Tăng chăng ?**

爲三明六通是僧耶 ? 爲時解脫是僧耶 ?

**Vị Tam minh Lục thông thị Tăng da ? Vị
thời Giải thoát thị Tăng da ?**

**Cho là Ba sáng, 6 Thần thông là Tăng
chăng ? Cho là thời Giải thoát là Tăng
chăng ?**

爲非時解脫是僧耶 ? 若戒是梵行者。

**Vị phi thời Giải thoát thị Tăng da ? Nhược
Giới thị Phạm hạnh giả.**

**Cho là sai thời Giải thoát là Tăng chăng ?
Nếu Giới là Hạnh Phạm.**

爲戒場是戒耶？爲十眾是戒耶？

爲問清淨不清淨是戒耶？

**Vị Giới trường thị Giới da ? Vị thập chúng
thị Giới da ? Vị vấn Thanh tịnh bất Thanh
tịnh thị Giới da?**

**Cho là nơi Giới là Giới chăng ? Cho là 10
loại là Giới chăng ? Cho là hỏi Thanh tịnh,
không Thanh tịnh là Giới chăng ?**

爲戒師是戒耶？爲三羯磨和尚是戒耶？

**Vị Giới sư thị Giới da ? Vị Tam Yết Ma Hòa
thượng thị Giới da ?**

**Cho là Thầy dạy Giới là Giới chăng ? Cho
là Tam Yết Ma Hòa thượng là Giới chăng ?**

爲鬚髮法服乞食是戒耶？

菩薩摩訶薩當如是觀察十種法。

**Vị thế phát Pháp phục khất thực thị Giới
da ? Bồ Tát Ma ha tát đương như thị quan
sát thập chủng Pháp.**

**Cho là cắt tóc mặc áo Pháp xin ăn là Giới
chăng ? BỒ Tát BỒ Tát lớn cần quann sát
10 loại Pháp như thế.**

又知過去無所至。未來無所有。現在無作者無知者
無受報者。

**Hựu tri Quá khứ vô sở chí. Vị lai vô sở
hữu. Hiện tại vô tác giả vô tri giả vô thụ
báo giả.**

**Lại biết Quá khứ không nơi tới. Tương lai
tất cả không. Hiện tại không làm, không
biết, không nhận báo ứng.**

此世不至彼世。彼世不至此世。爲何等法是梵行？

**Thử thế bất chí bỉ thế. Bỉ thế bất chí thử
thế. Vi hà đẳng Pháp thị Phạm hạnh ?**

**Đời này không tới đời kia. Đời kia không
tới đời này. Thế nào coi là là Hạnh Phạm ?**

梵行法爲在何處？誰有是梵行法？

此梵行法爲是有耶？

**Phạm hạnh Pháp vi tại hà xứ ? Thùy hữu
thị Phạm hạnh Pháp ? Thử Phạm hạnh
Pháp vi thị Hữu da ?**

**Pháp Hạnh Phạm ở tại nơi nào ? Ai có
Pháp Hạnh Phạm đó ? Pháp Hạnh Phạm
này là Có đó chăng ?**

爲是無耶 ? 爲是色法耶 ? 爲非色法耶 ?

爲是受想行識法耶 ?

**Vi thị Vô da ? Vi thị Sắc Pháp da ? Vi phi
Sắc Pháp da ? Vi thị Thụ Tưởng Hành
Thức Pháp da ?**

**Là Không đó chăng ? Là Pháp Sắc thân đó
chăng ? Là Pháp không có Sắc thân đó
chăng ? Là Pháp Thụ nhận, Tưởng nhớ,
thực Hành, nhận Thức đó chăng ?**

爲非受想行識法耶 ? 菩薩摩訶薩正念無障礙。

**Vi phi Thụ Tưởng Hành Thức Pháp da ?
Bồ Tát Ma ha tát Chính niệm vô chướng
ngại.**

**Là Pháp Thụ nhận, Tưởng nhớ, thực Hành,
nhận Thức sai chăng ? Nhớ đúng của Bồ
Tát Bồ Tát lớn không có trở ngại.**

觀察分別三世諸法平等。猶如虛空。無有二相。

Kinh Hoa Nghiêm

Quan sát phân biệt Tam thế chư Pháp bình đẳng. Do như hư không. Vô hữu nhị tướng.

Quan sát phân biệt các Pháp Ba Đời bình đẳng. Giống như khoảng không. Không có hai tướng.

如是觀者。智慧方便無所罣礙。於一切法而不取相。

Như thị quan giả. Trí tuệ Phương tiện vô sở quái ngại. Ư nhất thiết Pháp nhi bất thủ tướng.

Quan sát như thế. Trí tuệ Phương tiện không bị trở ngại. Với tất cả Pháp mà không lấy hình tướng.

一切諸法無自性故。於一切佛及諸佛法平等觀察。

Nhất thiết chư Pháp vô tự Tính cố. Ư nhất thiết Phật cập chư Phật Pháp bình đẳng quan sát.

Do tất cả các Pháp tự tính không có. Với tất cả Phật và các Pháp Phật quan sát bình đẳng.

猶如虛空。是名菩薩摩訶薩方便修習清淨梵行。

Kinh Hoa Nghiêm

Do như hư không. Thị danh BỒ Tát Ma ha tát Phương tiện tu tập Thanh tịnh Phạm hạnh.

Giống như khoảng không. Tên là Phương tiện của BỒ Tát BỒ Tát lớn tu luyện Hạnh Phạm Thanh tịnh.

又復修習增上十法。何等爲十？所謂：去來現在諸業報智。

Hựu phục tu tập tăng thượng thập Pháp. Hà đẳng vi thập ? Sở vị : Khứ lai Hiện tại chư Nghiệp báo Trí.

Lại còn tu luyện 10 Pháp tăng cao. Thế nào là Mười ? Gọi là : Trí tuệ Nghiệp báo Hiện tại Quá khứ Tương lai.

是處非處智。一切諸禪三昧正受解脫垢淨起智。

Thị xứ phi xứ Trí. Nhất thiết chư Thiên Tam muội Chính thụ Giải thoát cấu tịnh khởi Trí.

Trí tuệ nơi đó nơi sai. Trí tuệ nổi lên sạch bản Giải thoát Nhận đúng tất cả các Thiên Tam muội.

Kinh Hoa Nghiêm

眾生諸根智。隨諸欲樂智。種種性智。至一切處道智。

Chúng sinh chư Căn Trí. Tùy chư dục lạc Trí. Chúng chủng tính Trí. Chí nhất thiết xứ đạo Trí.

Các Trí tuệ Căn của chúng sinh. Theo các Trí tuệ vui thích. Trí tuệ của đủ loại tính. Trí tuệ đến tất cả nơi Đạo.

無障礙宿命智。無障礙天眼智。斷習氣智。是為十。

Vô chướng ngại túc mệnh Trí. Vô chướng ngại Thiên nhãn Trí. Đoạn tập khí Trí. Thị vi thập.

Trí tuệ biết Kiếp trước không chướng ngại. Trí tuệ mắt Cõi Trời không chướng ngại. Trí tuệ cắt đứt thói quen. Đó là Mười.

如是觀察如來十力甚深無量。具足長養大慈悲心。

Như thị quan sát Như Lai thập lực thậm thâm vô lượng. Cụ túc trưởng dưỡng Đại Từ Bi tâm.

Như thế quan sát 10 lực của Như Lai rất sâu vô lượng. Nuôi lớn đầy đủ tâm Đại Từ Bi.

悉分別眾生而不捨眾生。亦不捨寂滅。行無上業。
Tất phân biệt chúng sinh nhi bất xả chúng sinh. Diệc bất xả tịch diệt. Hành Vô thượng Nghiệp.

Đều phân biệt chúng sinh mà không bỏ chúng sinh. Cũng không bỏ Rỗng lặng. Thực hành Nghiệp Bình Đẳng.

不求果報。觀一切法如幻如夢如電如響如化。
Bất cầu quả báo. Quan nhất thiết Pháp như huyễn như mộng như điện như hưởng như hóa.

Không cầu quả báo. Xem tất cả Pháp như ảo như mộng như ánh điện như tiếng vang như hóa ra.

菩薩摩訶薩如是觀者。以少方便。疾得一切諸佛功德。

Bồ Tát Ma ha tát như thị quan giả. Dĩ thiểu Phương tiện. Tật đắc nhất thiết chư Phật công Đức.

Kinh Hoa Nghiêm

BỒ TÁT BỒ TÁT lớn quan sát như thế. Dùng ít Phương tiện. Nhanh được tất cả công Đức của các Phật.

常樂觀察無二法相。斯有是處。初發心時便成正覺。

Thường lạc quan sát vô nhị Pháp tướng. Tư hữu thị xứ. Sơ phát tâm thời tiện thành Chính giác.

Thường thích quan sát tướng Pháp không có hai. Nếu có nơi đó. Khi mới phát tâm liền được Hiểu đúng.

知一切法真實之性。具足慧身。不由他悟。

Tri nhất thiết Pháp chân thực chi tính. Cụ túc tuệ thân. Bất do tha ngộ.

Biết tính chân thực của tất cả Pháp. Đầy đủ thân Trí tuệ. Hiểu không do người khác.

大方廣佛華嚴經卷第八

Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh quyển đệ bát.

Kinh Hoa Nghiêm

**Kinh Hoa Nghiêm Đại Phương Quảng Phật
quyển thứ 8.**

=====

=====

UỆ QUANG 慧光 FOUNDATION

<http://www.daitangvietnam.com>

**Nguyễn Tính Trần Tiến Khanh & Nguyễn
Hiển Trần Tiến Huyền Phiên Âm.**

**Phật Tử Bùi Đức Huề dịch tiếng Việt
3/2013.**

=====

=====